

Những truyện cảm ứng về kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm

Biên Soạn: Cư Sĩ Hồ U Trinh Ở Núi Tứ Minh[1]

Viết Dịch: Chúc Giải-Huệ Hạnh-Điệu Tuyên

Hiệu Đính: Định Huệ - Biên tập: Thích Quảng An

[Phần 1](#) [Phần 2](#) [Phần 3](#) [Phần 4](#)

Phần 1

LỜI TỰA

Tập truyện này vốn do sư Huệ Anh, đệ tử của ngài Pháp Tạng[2], vị sơ chủ *kinh Hoa nghiêm*, tập hợp thành hai quyển thượng và hạ. Nay kẻ hèn tôi tuy là người trần tục, lời lẽ vụng về, nhưng thấy những điều cảm ứng tốt lành này ghi chép lộn xộn, nên mạo muội biên soạn lại thành một quyển hầu giúp những người thấy nghe được giáo nghĩa bí mật này đều nghĩ là khó gặp mà tự thân nỗ lực thụ trì.

1. BỒ-TÁT THIÊN THÂN

Bồ-tát Thiên Thân là em của bồ-tát Vô Trước, người Tây Vực[3]. Thuở nhỏ, bồ-tát Thiên Thân học theo giáo nghĩa Tát-bà-đa bộ (Hữu bộ); lớn lên, tinh thông năm bộ luật[4]. Thời gian đầu, bồ-tát tu học theo Tiểu thừa[5] và soạn năm trăm bộ luận Tiểu thừa. Bồ-tát Vô trước thương em mình là người thông minh mà chưa phát tâm tu học theo Đại thừa, mãi say mê ca tụng giáo lý Tiểu thừa mà không bàn đến giáo pháp Đại thừa[6], nên giả vờ bệnh để hóa độ em. Bồ-tát Vô Trước sai người gọi em đến để dẫn dụ và sách tấn, giảng cho em hiểu về nghiệp nhân của bệnh. Nghe xong, bồ-tát Thiên Thân lớn tiếng đọc tụng các bộ kinh mà lâu nay người anh đã thụ trì, đó là các kinh *Duy-ma*[7], *Pháp hoa*[8], *Niết-bàn*[9], *Hoa nghiêm*[10] v.v... Bồ-tát Vô Trước lắng nghe mà trong lòng vui buồn lẫn lộn.

Đọc các bộ kinh ấy suốt mấy ngày như vậy, bồ-tát Thiên Thân mới tin tưởng và tỏ ngộ, hết lòng kính trọng giáo nghĩa Nhất thừa[11] của *kinh Hoa nghiêm*, biết đây là cảnh giới của chư Phật, nên xả bỏ Tiểu thừa, tu theo Đại thừa và vô cùng hồi hận

về lỗi lầm trước đây. Lúc này, bồ-tát định lấy dao bén cắt lưỡi để tạ tội, nhưng bồ-tát Vô Trước khuyên can:

- Trước đây, em dùng miệng để ca tụng giáo lí Quyền thừa, bài xích giáo pháp Chân thừa. Nay, em cũng nên dùng miệng mình để khen ngợi giáo pháp Chân thừa thì tội lỗi sâu nặng ấy sẽ tự tiêu tan, đâu cần cắt lưỡi làm gì!

Từ đó, bồ-tát Thiên Thân vào núi, thụ trì *kinh Hoa nghiêm*. Sau, bồ-tát soạn bộ *luận Thập địa*[\[12\]](#), hễ chỗ nào chưa thông suốt thì đến hỏi bồ-tát Vô Trước. Nếu bồ-tát Vô Trước cũng chưa hiểu thấu thì vận thần thông bay lên cõi trời Tri Túc[\[13\]](#) để thỉnh bồ-tát Từ Thị[\[14\]](#) quyết đoán. Bộ luận vừa viết xong thì đại địa chấn động và từ nơi bộ luận ấy phóng ra vàng hào quang chiếu sáng vài trăm dặm. Thấy vậy, cả nước vui mừng và đều lấy làm lạ. Điều này được ghi đầy đủ trong *truyện Vô Trước*.

2. TĂNG LINH BIỆN NGƯỜI TINH CHÂU, ĐỜI NGUY

Sư xuất gia từ thuở nhỏ, để tâm vào Phật thừa, chuyên lấy *kinh Hoa nghiêm* làm sự nghiệp. Lúc ấy chưa có sớ luận, nên sư thường nghĩ đến ý chỉ sâu mầu của kinh nhưng không biết cầu thỉnh vị nào. Thế là sư trang nghiêm đạo tràng, ngày đêm lễ lạy *kinh Hoa nghiêm*. Trải hơn sáu năm kinh hành suốt ngày đêm, cứ mỗi bước chân đều rướm máu, sư chí thành thỉnh cầu bồ-tát Văn-thù gia hộ, mong hiểu rõ giáo nghĩa uyên áo.

Lòng chí thành không gián đoạn, bỗng đêm nọ, sư mộng thấy có một đồng tử và thấy rõ ràng bảy chỗ chín hội[\[15\]](#) của pháp giới Hoa Nghiêm. Ngay đó, sư nhập định sâu mầu thì thấy pháp hội ấy lúc đương thời như đã từng được mắt thấy, tai nghe và tâm lĩnh hội. Thế là những điều trước kia sư chưa hiểu thì nay đều được thông suốt. Từ đó, sư vào núi Ung, huyện Tây[\[16\]](#), Tinh châu và soạn bộ *luận Hoa nghiêm* gồm 100 quyển.

3. SA-MÔN CHI PHÁP LĨNH ĐỜI ĐÔNG TẤN

Sư xuất gia từ thuở nhỏ, tâm hạnh rất chí thành. Sư thường buồn bã thở than: “Sau khi đấng Năng Nhân[\[17\]](#) diệt độ, chính pháp suy tàn”. Thế là sư sang Tây Thiên[\[18\]](#) tìm cầu thánh điển. Vừa đến Vu-điền[\[19\]](#), sư bỗng gặp Phật-đà-bạt-đà-la, vị tam tạng đứng đầu giáo pháp Nhất thừa từ Tây Thiên sang.

Phật-đà-bạt-đà-la, Hán dịch là Giác Hiền, họ Thích-ca, là con cháu của vua Cam Lộ Phạn, đã chứng quả thứ ba của Đại thừa, tức là bồ-tát ở địa thứ ba[\[20\]](#). Ngài đem đến Trung Hoa bộ *kinh Hoa nghiêm* bằng tiếng Phạn gồm hơn ba vạn sáu

ngàn bài kệ. Mỗi khi xem kinh, nếu gặp chỗ nào chưa thông thì ngài lên cung trời Đâu-suất thưa hỏi Đức Phật Di-lặc.

Sa-môn Chi Pháp Lĩnh tha thiết thỉnh cầu tam tạng pháp sư Phật-đà-bạt-đà-la từ bi truyền dịch bộ *kinh Hoa nghiêm* cho nhân dân Chân Đán[21] được thụ trì. Thuận theo lời thỉnh cầu ấy, ngài đến kinh đô và lưu trú tại đây. Mọi cử chỉ của ngài khác hẳn người bình thường, có lúc ngài ra vào qua cửa sổ mà không bị ngăn ngại, khiến cho những vị tăng sống chung đều kinh ngạc, cho ngài là quỷ. Chúng tăng hỏi tam tạng:

- Pháp sư đã đắc pháp hơn người rồi ư?

Tam tạng bảo:

- Tôi nay đã chứng đắc.

Các vị ấy liền nhóm họp chúng tăng ở kinh đô, tác pháp yết-ma[22], định đuổi ngài ra khỏi kinh thành. Biết tâm ý của các vị, tam tạng mang y, bát bay lên không trung, thị hiện những phép thần biến, hoặc đứng, hoặc ngồi, rồi đi về phương nam, đến Dương châu[23] như chim bay lượn giữa hư không. Thấy vậy, tất cả chúng tăng vô cùng hối hận, nhưng không thể đuổi theo ngài được.

Vào ngày 14 tháng 3 niên hiệu Nghĩa Hi thứ mười bốn (418), ngài xây dựng pháp đường Hộ Tịnh trong khuôn viên chùa Tạ Tư Không, Kiến Nghiệp và dịch *kinh Hoa nghiêm* tại đây.

Khi sắp dịch kinh, phía trước pháp đường bỗng hiện ra một cái ao. Mỗi buổi sáng, có hai đồng tử mặc áo xanh từ ao bước ra, vào trong pháp đường, quét dọn, mài mực và hầu hạ ngài, chiều tối thì trở vào ao.

Mọi người tương truyền, bộ *kinh Hoa nghiêm* này được cất giấu tại long cung đã lâu rồi, nay long vương vui mừng về việc dịch kinh nên đích thân đến hầu hạ ngài. Sau, nhân việc này nên ngôi chùa ấy được đổi tên là chùa Hưng Nghiêm.

Ngoài ra, còn có các vị sa-môn[24] như Huệ Nghiệp, Huệ Nghiêm, Huệ Quán v.v... giúp tam tạng về việc ghi chép. Thái thú[25] Mạnh Khải ở quận Ngô, hữu vệ tướng quân Trư Thúc Độ v.v... là những người đàn việt.

Ngày 10 tháng 06 niên hiệu Nguyên Hi thứ hai (420), bộ kinh được dịch xong, nhưng mãi đến ngày 20 tháng 12 niên hiệu Vĩnh Sơ thứ hai (421) đời Tống, việc đối chiếu với bản Phạn và chỉnh sửa mới hoàn tất.

Sau, vua Tống thỉnh tam tạng Cầu-na-bạt-đà-la[26] giảng kinh này, nhưng tam tạng cảm thấy hổ thẹn vì nghĩ mình chưa thông tiếng Hán, sợ không diễn đạt hết ý chỉ kinh văn. Vì thế, tam tạng vào đạo tràng, thỉnh hội chúng cùng niệm danh hiệu bồ-tát Quán Thế Âm. Chưa đầy bảy ngày, đêm nọ, tam tạng mộng thấy mình từ đầu người Ấn đổi thành đầu người Hán. Từ đó, tam tạng thông thạo tiếng Hán và có biệt hiệu là “Tam tạng Đồi Đầu”.

Vừa đến Quan Trung, tam tạng Phật-đà-bạt-đà-la hỏi pháp sư Cưu-ma-la-thập[27]:

- Thầy đã dịch những kinh luận nào?

Ngài La-thập trả lời:

- Tôi đã dịch các kinh *Pháp hoa*, *Duy-ma* và các bộ luận như *Trung luận*, *Thập nhị môn luận*...

Tam tạng hỏi:

- Những kinh, luận thầy dịch chưa xuất sắc hơn người thì đâu đáng để nổi danh, vậy mà người ở đất Quan Trung đều gọi thầy là Tam tạng, là Đại luận sư.

Một ngày nọ, chúa của nước Tần là Diêu Hưng thỉnh tam tạng Phật-đà-bạt-đà-la vào Đông cung để chủ trì một cuộc biện luận. Trong số hơn ba nghìn học sĩ[28] ngồi dưới tòa, có những vị tăng nổi danh như Đạo Sinh, Tăng Triệu, Đạo Dung, Tăng Duệ... và những nhà nho nổi tiếng như Tạ Linh Vận, Phí Trường Phòng... tất cả đều không dám nêu câu hỏi, riêng ngài La-thập lên tiếng hỏi:

- Theo thầy, thế nào là chính kiến?

Tam tạng đáp:

- Đó là thấy tất cả pháp là không.

Ngài La-thập hỏi:

- Các pháp đã là không thì làm sao thấy được?

Tam tạng đáp:

- Thấy không, chứ chẳng phải không thấy.

Ngài La-thập hỏi:

- Tính không có thể thấy được sao?

Tam tạng đáp:

- Tính không thì không thể thấy.

Ngài La-thập hỏi:

- Thầy dùng cái gì để phá sắc thành không?

Tam tạng đáp:

- Sắc vốn không có tự thể, tập hợp nhiều vi trần thì thành sắc, chia chẻ sắc thì thành vi trần, thế nên nói sắc là không.

Ngài La-thập hỏi:

- Thầy chia chẻ sắc thành cực vi thì gọi sắc là không, vậy thì làm sao chia chẻ cực vi thành không được?

Tam tạng đáp:

- Mọi người đều căn cứ vào phương phân[29] để chia chẻ sắc, rồi nói cực vi là không, nhưng theo tôi là không đúng.

Ngài La-thập hỏi:

- Vậy ý thầy thế nào?

Tam tạng đáp:

- Từ một vi trần nên có nhiều vi trần, từ nhiều vi trần nên có một vi trần. Vi trần vốn không có tự tính thì làm sao có thể chia chẻ được?

Ngài La-thập nghe xong, mờ mịt chẳng hiểu như vậy là nói gì, nên không hỏi nữa. Lúc ấy, toàn thể chúng hội không ai hiểu được yếu chỉ Nhất thừa mà tam tạng nói. Hơn nữa, chúa của nước Tần cũng ủng hộ ngài La-thập, nên nói:

- Tam tạng không trả lời nữa, cuộc nghị luận nên dừng ở đây.

Sau khi tam tạng trở về viện, các vị tăng Đạo Sinh, Tăng Triệu, Bảo Vân v.v... lại đến muốn hỏi cho rõ nghĩa lí câu nói khi nãy mà cả ngài La-thập cũng chưa hiểu. Tam tạng bảo:

- Nghĩa ấy rất khó hiểu, nhưng ta nói dễ dàng, còn La-thập tự mê muội thôi!

Sau, ngài La-thập lại tự hỏi như trước, song câu trả lời cũng chẳng hoàn toàn rõ ràng.

U Trinh tôi hỏi về cuộc đàm luận giữa tam tạng Phật-đà-bạt-đà-la với pháp sư La-thập để ghi chép về giáo nghĩa Nhất thừa. Lúc ấy, có sa-môn Đạo Hình cũng muốn đề tâm đến cuộc luận bàn về Nhất thừa, vì cả hai chúng tôi đều được nghe tam tạng nói, nên ghi thêm vào đây.

[1] **Núi Tứ Minh** (Tứ Minh sơn 四明山): núi nằm về phía bắc núi Thiên thai, thuộc phía tây nam huyện Ngâm, tỉnh Triết giang, là nơi giáp giới với các huyện Từ Khê, Ngâm, Phụng Hóa, Tân Xương, Thặng, Tứ Minh, Thượng Ngu, Dư Dao... Chu vi núi này vài trăm dặm, gồm hơn 280 ngọn. Từ xưa, núi này được xem là danh lam thắng cảnh của Phật giáo.

[2] **Ngài Pháp Tạng** (Tạng công 藏公; 643-712): cao tăng Trung Quốc, tổ thứ ba tông Hoa Nghiêm, tự là Hiền Thủ, hiệu là Quốc Nhất pháp sư, còn gọi là Hương Tượng đại sư, Khương Tạng quốc sư.

[3] **Tây vực** 西域: danh từ Tây Vực nói trong lịch sử không có phạm vi nhất định, tên gọi các nước Tây Vực cũng tùy theo sự chuyển biến của thời đại mà thay đổi. Còn danh từ Tây Vực trong lịch sử Phật giáo là chỉ cho các vùng phải đi qua khi truyền Phật giáo từ Ấn Độ sang Trung Quốc bằng đường bộ. Trong các nước, những nước có quan hệ với Phật giáo như: về phía tây Thông Lĩnh có Nhục-chi, An Túc, Khương-cư, Kiên-đà-la, Kế-tân; về phía đông Thông Lĩnh có Vu-điền, Chước-cú-ca, Qui-tư, Sơ-lặc, Cao Xương (nay là Thổ-lỗ-phôn). Ở đây chỉ Ấn Độ.

[4] **Năm bộ luật** (ngũ bộ 五部; Gđ: ngũ bộ luật): năm bộ luật Tiểu thừa của năm bộ phái khác nhau được truyền từ khoảng một trăm năm sau Phật nhập diệt. Đó là Đàm-vô-đức bộ, Tát-bà-đa bộ, Di-sa-tắc bộ, Ca-diếp-di bộ và Ma-ha tăng-kì bộ.

[5] **Tiểu thừa** 小乘 (S: Hīna-yāna; Cg: Quyền thừa): cỗ xe nhỏ, dụ cho giáo pháp cạn hẹp, chỉ có công năng đưa những căn cơ hạ liệt đạt đến tiểu quả.

[6] **Giáo pháp Đại thừa** (Đại giáo 大教; Gđ: Đại thừa giáo): giáo pháp sâu xa, vi diệu của Đức Phật có thể chuyên chở vô lượng chúng sinh từ bờ phiền não đến bờ giải thoát, là pháp môn tu hành lục độ viên mãn thành Phật được nói đến trong các *kinh Hoa nghiêm, Pháp hoa...*

[7] **Duy-ma** 維摩 (S: Vimalakīrti-nirdeśa; Cg: Duy-ma-cật sở thuyết kinh, Duy-ma-cật kinh, Bất khả tư nghị giải thoát kinh): kinh gồm 3 quyển, 14 phẩm, do ngài Cru-ma-la-thập dịch vào đời Dao Tần, được xếp vào Đại chính tạng, tập 14. Mục đích kinh này nói về pháp môn giải thoát không thể nghĩ bàn mà ngài Duy-ma đã chứng ngộ. Kinh này đặt trên tư tưởng Không của bát-nhã để xiển dương chân lý và sự thực hành của Phật giáo Đại thừa, đồng thời nói rõ vai trò của bồ-tát đạo và những công hạnh của cư sĩ tại gia.

[8] **Pháp hoa** 法華 (S: Saddharma-puṇḍarīka sūtra; Gđ: Diệu pháp liên hoa kinh): kinh gồm 7 hoặc 8 quyển, 28 phẩm, do ngài Cru-ma-la-thập dịch vào đời Hậu Tần, được xếp vào Đại chính tạng, tập 9. Đây là một trong các bộ kinh quan trọng của Phật giáo Đại thừa. Nội dung chủ yếu là khai thị cho chúng sinh ngộ nhập Phật tri kiến, tức đề xướng thuyết Tam thừa qui Nhất Phật thừa, với tư tưởng tất cả chúng sinh đều có thể thành Phật.

[9] **Niết-bàn** 涅槃 (S: Mahā-parinirvāṇa-sūtra; Cg: Đại niết-bàn kinh): kinh gồm 40 quyển, do ngài Đàm-vô-sấm dịch vào năm 421 đời Bắc Lương, Trung Quốc, được xếp vào Đại chính tạng, tập 12. Nội dung kinh này giảng nói về giáo nghĩa Như Lai thường trụ, chúng sinh đều có Phật tính, hạng xiển-đề thành Phật...

[10] **Hoa nghiêm** 華嚴 (S: Buddhāvataṃsaka-mahāvaiṣṭya-sūtra; Cg: Đại phương quảng Phật hoa nghiêm kinh): bộ kinh trọng yếu của Phật giáo Đại thừa, cũng là pháp môn tự nội chứng mà Như Lai tuyên thuyết cho các bồ-tát thượng vị như bồ-tát Văn-thù, bồ-tát Phổ Hiền sau khi Ngài thành đạo dưới cội bồ-đề.

[11] **Nhất thừa** 一乘 (S: Eka-yāna; Cg: Phật thừa): phương pháp duy nhất giúp chúng sinh đạt đến quả vị Phật.

[12] **Luận Thập địa** (Thập địa luận 十地論; Gđ: Thập địa kinh luận): luận gồm 12 quyển, do ngài Thế Thân người Ấn Độ soạn, ngài Bồ-đề Lưu-chi, Lạc-na-ma-đề dịch vào đời Bắc Ngụy, được xếp vào Đại chính tạng, tập 26. Đây là tác phẩm chú thích *kinh Thập địa*. Nội dung giải thích các giai vị tu hành của bồ-tát, cho rằng mười địa dung nhiếp tất cả thiện pháp.

[13] **Cõi trời Tri Túc** (Tri Túc thiên 知足天; S: Tuṣita; Cg: Đâu-suất thiên): tầng trời thứ tư trong sáu tầng trời cõi Dục, vị trí ở giữa trời Dạ-ma và trời Lạc Biến Hóa. Cõi trời này có hai viện: 1. Đâu-suất nội viện: trụ xứ của bồ-tát sắp thành Phật (bồ-tát Bồ xứ), nay là Tịnh độ của bồ-tát Di-lặc; 2. Đâu-suất ngoại viện: thuộc cõi Dục, là nơi cư trú của thiên chúng hưởng thụ nhiều dục lạc, nhưng ít được nghe pháp.

[14] **Từ Thị** 慈氏 (S: Maitreya; Cg: Di-lặc): vị bồ-tát Nhất sinh bồ xứ được Đức Phật thụ kí thành Chính giác ở tương lai.

[15] **Bảy chỗ chín hội** (thất xứ cửu hội 七處九會): pháp hội Đức Phật thuyết *kinh Hoa nghiêm*. Bảy chỗ Phật nói *kinh Hoa nghiêm* là Bồ-đề đạo tràng, điện Phổ Quang Minh, trời Đạo-lợi, trời Dạ-ma, trời Đâu-suất, trời Tha Hóa và rừng Thệ-đa. Trong bảy nơi đó, ở điện Phổ Quang Minh bên cạnh Bồ-đề đạo tràng, Đức Phật nhóm hội ba lần.

[16] **Huyện Tây** (Tây huyện 西縣): tên huyện thời xưa, thuộc phía nam thành phố Thiên Thủy, tỉnh Cam Túc ngày nay.

[17] **Năng Nhân** 能仁 (S: Śākya; Hâ: Thích-ca): họ của một trong những chủng tộc lớn ở Ấn Độ. Đức Thế Tôn là bậc hiền, xuất thân từ chủng tộc Thích-ca, nên được tôn là Thích-ca Mâu-ni (S: Śākya-muni).

[18] **Tây Thiên** 西天: chỉ nước Ấn Độ. Ấn độ nằm về phía tây Trung Quốc nên được gọi là Tây Thiên.

[19] **Vu-diễn** 于闐 (S: Ku-stana; Cg: Vu-diễn, Vu-độn, Khê-đan): tên một vương quốc xưa ở Tây Vực, thuộc miền tây Tân Cương, vùng Hòa-diễn (Khotan) ngày nay.

[20] **Địa thứ ba** (Đệ tam địa 第三地; S: Prabhākārī-bhūmi; Cg: Phát Quang địa): địa thứ ba trong mười địa bồ-tát. Bồ-tát ở giai vị này nhờ thiền định mà được ánh sáng trí tuệ, tu ba huệ văn, tư, tu khiến cho chân lí dần sáng tỏ.

[21] **Chấn Đán** 震旦: ngày xưa Ấn độ gọi Trung Quốc là Chấn Đán.

[22] **Yết-ma** 羯磨 (S: karman): các việc làm có liên quan đến giới luật như thụ giới, sám hối, kết giới, tức chỉ cho tác pháp sinh thiện, diệt ác.

[23] **Dương châu** 揚洲: một trong chín châu ngày xưa ở Trung Quốc.

[24] **Sa-môn** 沙門 (S: śramaṇa; Hd: tức tâm, cần tức, bần đạo): người xuất gia cạo bỏ râu tóc, dứt bỏ các điều ác, khéo điều hòa thân tâm, siêng năng làm các việc thiện để mong đạt đến niết-bàn.

[25] **Thái thú** 太守: chức quan cao nhất cai trị trong một quận.

[26] **Cầu-na-bạt-đà-la** 求那跋陀羅 (394-468; S: Guṇabhadra; Hd: Công Đức Hiền): cao tăng Ấn Độ, sang Trung Hoa dịch kinh vào đời Lưu Tống, người Trung Ấn Độ, vốn thuộc dòng dõi Bà-la-môn, vì xiển dương giáo pháp Đại thừa, nên người đời gọi là Ma-ha Diễn.

[27] **Cưu-ma-la-thập** 鳩摩羅什 (344-413): cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đông Tấn, người nước Qui-tư, là một trong bốn nhà dịch kinh lớn. Cha mẹ sư là người có đức hạnh, sau đều xuất gia theo đạo Phật. Sư thông minh từ thuở bé, 7 tuổi xin mẹ vào đạo. Sau Sư đến Thiên Trúc, tham học khắp các bậc danh túc. Sư học rộng nhớ dai, tiếng tốt vang khắp năm xứ Thiên Trúc. Khi trở về nước, sư được vua tôn làm thầy... Năm 401, vua Diêu Hưng đánh bại họ Lữ, sư mới được rước về Trường An. Vua Diêu Hưng tôn sư làm quốc sư, trụ ở vườn Tiêu Dao, chuyên dịch kinh với sự trợ giúp của các vị Tăng Triệu, Tăng Nghiê.

[28] **Học sĩ** 學士: người dày công nghiên cứu học tập.

[29] **Phương phần** 方分: phương vị: trên, dưới, phải, trái và phần thể tích chiếm dụng trong không gian.

Phần 2

PHÁP SƯ HUỆ CỰ ĐỜI BẮC TỀ

Thuở nhỏ, sư đã chán cuộc sống thế tục; lớn lên, chuyên tu học theo *kinh Hoa nghiêm*.

Đến tuổi 15-16, sư vào trong đạo tràng, ngày đêm sáu thời, lễ bái, trì tụng không hề xao lãng. Đêm nọ, sư mộng thấy có một đồng tử tự xưng là Thiện Tài đến nói với sư:

- Thầy đã chuyên tâm trì tụng *kinh Hoa nghiêm*, lại muốn tìm hiểu cảnh giới Phật. Ngày mai, thầy hãy đi về phương nam, tôi sẽ cho thuốc thông minh giúp thầy lĩnh hội yếu chỉ kinh văn.

Sáng ra, sư kê điềm mộng ấy cho chư tăng nghe, rồi lấy nước thơm tắm rửa, mặc y phục sạch sẽ, tay bưng lư hương, đỉnh lễ tam bảo, nguyện cho sự mong cầu của mình được thành tựu giống như trong mộng.

Thế là, theo lời đồng tử, sư đi về phương nam, thân tâm chí thành niệm danh hiệu bồ-tát Văn-thù. Đi dọc theo đường được vài dặm, sư bỗng thấy một cái ao chu vi khoảng nửa dặm, xung quanh có nhiều loại hoa, bên trong có cây xương bồ[1]. Thâm nghĩ: “Xương bồ là thuốc thông minh”, nên nhớ lời đồng tử, sư lội xuống ao hái xương bồ, thì bỗng gặp một rễ cây lớn bằng trục xe. Sư đem rễ cây ấy về chùa, giã mịn rồi vo thành viên bằng trái táo. Vừa uống vào, sư cảm thấy thân tâm nhẹ nhàng, tinh thần sáng khoái, một ngày tụng cả vạn chữ. Từ đó, sư hiểu tường tận *kinh Hoa nghiêm* và soạn bộ số về kinh này gồm hơn mười quyển, tụng kinh hơn năm mươi lần.

CƯ SĨ PHÀN HUYỀN TRÍ

Vào niên hiệu Vĩnh Huy (650-655), đời Đại Đường (618-907), có cư sĩ Phan Huyền Trí là bạn học với ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm.

Năm 20 tuổi, cư sĩ học đạo, thông suốt năm bộ kinh[2] của Nho giáo và ba tạng[3] của nhà Phật, nhưng chuyên lấy *kinh Hoa nghiêm* làm sự nghiệp. Cư sĩ sống trong núi Phương Châu, chỉ ăn lá tùng.

Hơn 60 tuổi, cư sĩ vẫn thường trì tụng *kinh Hoa nghiêm*, không hề ngừng nghỉ.

Trước độ tuổi 50, cư sĩ cảm được nơi mình ở xuất hiện một dòng suối ngọt, cung cấp đủ nước khiến cho khu rừng ấy chẳng những kết trái thơm ngon mà cây cây trĩu quả, mọi người khắp nơi đến hái đem về vẫn không hết.

Bỗng một hôm, trời đổ mưa tuyết dày đặc, khách buôn qua lại không được nên lương thực cạn kiệt. Ngay lúc ấy, thần núi dâng lên một loại thuốc giống như đề hồ có vị ngọt như sữa. Cư sĩ uống vào một muống thì bảy ngày không thấy đói, tinh thần sáng khoái, thân thể nhẹ nhàng, mắt sáng hẳn lên. Nếu cư sĩ lễ bái, trì tụng vào ban đêm thì đèn tự nhiên hiện ra, nếu trì tụng vào ban ngày thì có các loài chim tụ tập, nghe kinh. Quyển thuộc của thần núi hiện thân vây quanh, thường dâng trái ngon, đồng thời có mùi hương lạ bay khắp. Đêm nọ, khi cư sĩ đang tụng kinh, trong miệng phóng ra ánh sáng có màu như vàng ròng, chiếu xa hơn bốn mươi dặm,

ai nấy đều kinh ngạc. Có người lần theo ánh sáng ấy đi đến núi thì chỉ thấy cư sĩ tụng kinh, trong miệng phát ra ánh sáng.

Năm 92 tuổi, cư sĩ không bệnh mà qua đời. Khi trà-tì[4] thì răng biến thành xá-lợi[5], được hơn trăm viên, viên nào cũng phóng ánh sáng rực rỡ suốt mấy ngày vẫn không tắt. Bấy giờ, tăng tục nhật lấy xá-lợi, xây tháp cúng dường.

HAI VỊ TĂNG Ở CHÙA THIỀN ĐỊNH

Vào niên hiệu Vĩnh Huy (650-655), tại chùa Thiền định có hai vị tăng là Đạo Tường và Huệ Ngộ đều ẩn cư trong núi Thái Bạch[6]. Sư Đạo Tường chuyên trì tụng *kinh Niết-bàn*, sư Huệ Ngộ chuyên trì tụng *kinh Hoa nghiêm*. Hai vị lấy lá cây tùng làm thức ăn, ngày đêm sáu thời lễ bái, trì tụng, trải qua nhiều năm như thế.

Bỗng hôm nọ, có một cư sĩ râu tóc bạc phơ, mặc y phục sạch sẽ, dung nghi cao lớn, uy nghiêm, từ từ đi đến, vái chào và thưa:

- Con xin thỉnh một thầy về nhà để được cúng dường.

Một vị tăng nói:

- Ở đây chỉ có hai thầy. Chúng tôi cùng đi có được không?

Cư sĩ thưa:

- Nhà con nghèo thiếu, xin thỉnh một thầy thôi.

Vị tăng hỏi:

- Vậy ông muốn thỉnh ai?

- Xin thỉnh pháp sư tụng *kinh Hoa nghiêm*.

Theo lời thỉnh cầu, sư Huệ Ngộ đi theo cư sĩ. Đi được hơn trăm bước, cư sĩ bay lên hư không, rồi hỏi sư Huệ Ngộ:

- Sao thầy không bay lên hư không?

Sư Huệ Ngộ đáp:

- Bàn đạo không có cánh, làm sao bay được.

Cư sĩ hỏi:

- Thầy vẫn chưa đắc thần thông ư?

Sư đáp:

- Quả thật tôi chưa đắc.

Cư sĩ liền từ hư không bước xuống, để sư ngồi trong vật áo của mình và nói sư nhắm mắt lại.

Lúc ấy, sư chỉ nghe bên tai có tiếng gió vù vù, trong khoảng thời gian nửa bữa ăn, cư sĩ đã đưa sư trở lại mặt đất và nói sư mở mắt ra. Không biết mình đã đến nơi nào, sư nhìn quanh chỉ thấy núi non hùng vĩ, thấy nhà cư sĩ đều là từ dưới đất vọt lên. Khi ấy, cư sĩ mời sư vào nhà. Vừa lễ Phật xong, sư bỗng thấy có năm trăm vị tăng lạ, cầm tích trượng, mang bát, từ hư không bay xuống. Vì kính trọng các vị tăng lạ, sư không dám ngồi trên, liền xuống ngồi hàng dưới. Cư sĩ đến nói với sư:

- Thầy thụ trì *kinh Hoa nghiêm* là cảnh giới của chư Phật, sao lại ngồi dưới hàng thánh nhỏ?

Nói xong, cư sĩ thỉnh sư lên ngồi trên năm trăm vị thánh. Sau khi thụ trai, rửa tay, súc miệng, các vị thánh bay lên hư không mà đi. Cư sĩ sai người đem ra một hộp vật báu để cúng dường sư và nhờ sư chú nguyện cho lòng thành của mình. Sư nói:

- Bàn đạo đến đây là hoàn toàn nhờ cư sĩ, không phải tự đi, nên không thể tự trở về được. Xin hãy vui lòng đưa tôi trở về. Tôi sẽ tụng kinh để báo đền công đức của ông.

Cư sĩ nói:

- Con thiết trai chủ yếu là để cúng dường một mình thầy. Tuy có năm trăm vị a-la-hán[7] đến thụ trai nhưng chỉ là gặp dịp mời luôn thôi. Xin thầy chú nguyện cho lòng thành này, con sẽ cho người đưa thầy về chỗ cũ.

Vừa chú nguyện xong, sư thấy trước sân có năm ba đồng tử khoảng 6, 7 tuổi. Cư sĩ gọi bọn trẻ đến, rồi lại gọi tên một đồng tử đến và bảo:

- Con hãy theo hầu vị pháp sư này.

Đồng tử liền thưa sư:

- Xin sư há miệng ra.

Sư làm theo lời đồng tử. Đồng tử nhìn vào miệng sư và thưa:

- Thầy có rất nhiều bệnh.

Nói xong, đồng tử đưa tay xoa vào thân mình, lấy ra một ít thuốc cỡ bằng hạt mè, chia làm ba viên, rồi đưa sư nuốt vào. Đồng tử lại thưa sư há miệng ra, rồi bắt chọt bay vào miệng sư. Ngay lúc đó, sư bay lên hư không, trở về chỗ cũ. Đang trụ giữa không trung, sư nói với sư Đạo Tường:

- Vừa rồi, nhờ vị cư sĩ thần tiên thỉnh về cúng dường, nên tôi đã đắc thần thông. Giờ đây, chẳng bao lâu nữa tôi sẽ đến các cung: Bồng Lai, Kim Khuyết, Tử Vi v.v... để trì tụng *kinh Hoa nghiêm*.

Nói xong, sư Huệ Ngộ từ biệt sư Đạo Tường, mang ba y, bình bát và quyển kinh thường trì tụng, rồi bay lên hư không mà đi.

MỘT NI SƯ Ở NÚI CỬU LŨNG

Vào niên hiệu Hiên Khánh (656-661), ở núi Cửu Lũng có một ni sư chuyên trì tụng *kinh Hoa nghiêm*, là pháp tạng bí mật của Phật thừa. Ni sư vào núi, thụ trì hơn hai mươi năm không hề xao lãng. Ni sư nương theo kinh văn tu hành, nên tinh thần an định, tâm trí vắng lặng và chứng huệ nhãn^[8], đạt được cảnh giới Nhân-đà-la võng^[9], thấy rõ chín hội^[10] đạo tràng hiện ra trong vô số thế giới ở khắp mười phương giống như cảnh trong gương vậy.

MỘT VỊ PHẠM TĂNG

Niên hiệu Tống Chương thứ nhất (668), ở Tây Vực có vị tam tạng Phạm tăng^[11] đến Kinh Lạc^[12]. Lúc ấy, vua Cao Tông kính trọng, tôn sư làm thầy. Kẻ tăng, người tục đều qui ngưỡng.

Ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm lúc còn nhỏ, đã đỉnh lễ tam tạng, xin thụ giới bồ-tát. Bây giờ, mọi người thưa với tam tạng:

- Đưa bé này tụng được bộ đại *kinh Hoa nghiêm* và hiểu rõ nghĩa lí kinh văn.

Tam Tạng lấy làm ngạc nhiên, khen ngợi:

- Giáo nghĩa Nhất thừa trong *kinh Hoa nghiêm* là tạng bí mật của chư Phật, rất khó gặp được, huống là thông hiểu nghĩa lý kinh văn. Nếu có người nào tụng được một *phẩm Tịnh hạnh* trong *kinh Hoa nghiêm*, thì người đó đã thành tựu đầy đủ giới hạnh thanh tịnh của bồ-tát, không cần thụ thêm giới bồ-tát nữa. Trong *Tây Vực truyện kí* có ghi: “Hễ người nào tụng *kinh Hoa nghiêm*, nếu nước họ rửa tay văng nhằm con kiến, thì con kiến ấy mạng chung, sẽ sinh lên cõi trời Đao-lợi[13]; huống là người thường thụ trì. Nên biết, về sau đứa bé này nhất định sẽ làm lợi ích cho nhiều người, thường ban pháp cam lộ vô sinh cho chúng sinh.

MỘT VỊ TĂNG TỤNG KINH HOA NGHIÊM

Vào niên hiệu Thượng Nguyên (674-676 hoặc 760-762), ở chùa Kính Ái, Lạc châu, có vị tăng quê ở Trịnh châu. Một hôm, sư về quê thăm cha mẹ. Vừa đến địa phận Trịnh châu thì trời tối, nên sư nghỉ nhờ nơi một quán trọ. Lát sau, có một vị tăng khác đến, không rõ tên gì cũng vào quán ấy ngủ trọ. Chủ quán xếp đặt cho vị tăng đến sau ở sát phòng của vị tăng đến trước. Vị tăng đến sau nói với chủ quán:

- Bàn đạo từ xa đến, vừa mệt vừa đói là người. Ông hãy bán cho ba lít rượu, một cân[14] thịt, bao nhiêu tiền bàn tăng sẽ trả đủ, xin hãy mang đến mau, chớ có chậm trễ.

Theo lời yêu cầu, người chủ quán mang rượu thịt đến, vị tăng ấy ăn hết sạch. Thấy vậy, vị tăng trì luật ở chùa Kính Ái nổi giận, quở trách:

- Thầy mặc pháp phục mà đến nhà cư sĩ mặc tình ăn thịt, uống rượu, thật không biết xấu hổ!

Vị tăng ấy im lặng, không trả lời. Đến canh một, vị tăng xin nước súc miệng, ngồi xếp bằng ngay thẳng, từ từ mở bản *kinh Đại phương quảng Phật hoa nghiêm* bằng tiếng Phạn, rồi đọc tụng. Đầu tiên, vị tăng đọc tên kinh, tiếp đến đọc câu: “Nhu thị ngã văn, nhất thời Phật tại Ma-kiệt-đề quốc tịch diệt đạo tràng...”, thì hai bên khước miệng đều phóng ra ánh sáng giống như màu vàng ròng, khiến người nghe thì rơi lệ, người thấy thì phát tâm. Vị tăng trì luật cũng sinh lòng ngưỡng mộ, thầm nghĩ: “Thì ra vị tăng uống rượu, ăn thịt kia tụng được bộ kinh lớn thế này!”.

Gần đến canh ba, vị tăng trì luật vẫn nghe tiếng tụng kinh đều đều không dứt. Sắp hết quyển 4, ánh sáng trong miệng càng rực rỡ hơn, tỏa chiếu khắp căn phòng, xuyên qua khe hở, sáng rực cả hai phòng. Ban đầu, vị tăng trì luật không biết đó là ánh sáng gì, nên cho là “Vị khách kia sao không tắt đèn, làm hao dầu của chủ quán”.

Nghĩ thế, vị tăng trì luật đứng dậy, đi về phía nhà vệ sinh, nhìn qua thì thấy ánh sáng màu vàng phóng ra từ hai bên khố miệng của vị tăng. Vị tăng tụng đến quyển 5 thì ánh sáng ấy dần dần thâu lại vào trong miệng. Vừa đến canh năm thì đã tụng xong quyển 6, vị tăng mới nằm nghỉ.

Lát sau, trời sáng, vị tăng trì luật hồi hận, rơi lệ, đến chỗ vị tăng tụng kinh, nắm vóc[15] sát đất, cầu xin sám hối về lỗi khinh chê bậc hiền thánh, mong tội lỗi được tiêu trừ.

HAI VỊ PHẠM TĂNG

Vào niên hiệu Nghi Phụng (676-679), ở Tây Vực có hai vị Phạm tăng đi đến núi Ngũ Đài[16]. Hai vị mang theo hoa sen và bung lư hương, hướng về phía đỉnh núi vừa đi vừa lạy để đỉnh lễ bồ-tát Văn-thù.

Giữa đường, hai vị gặp một ni sư đang ngồi ngay thẳng một mình trên ghế mây ở dưới cội tùng trong một động đá và miệng tụng *kinh Hoa nghiêm*. Lúc ấy, trời sắp tối, ni sư nói với hai vị Phạm tăng:

- Ni không thể ngủ chung với đại tăng. Các đại đức nên đi nơi khác, ngày mai hãy trở lại.

Vị tăng nói:

- Núi non sâu thẳm, đường xa xa xôi, chúng tôi không biết tá túc nơi nào. Xin ni sư cho chúng tôi nghỉ lại.

Ni sư nói:

- Nếu đại đức không đi thì tôi không thể ở đây. Tôi sẽ vào núi sâu.

Nghe vậy, hai vị do dự, vừa xấu hổ vừa lo sợ, nhưng không biết đi đâu. Ni sư lại nói:

- Cứ đi xuống cái động phía trước, trong đó có một động thiên.

Theo lời ni sư, hai vị tăng tìm đến đó, thì quả nhiên thấy có một động thiên cách chỗ ni sư khoảng hơn năm dặm. Hai vị nhất tâm chấp tay, bung lư hương, từ xa hướng về phía bắc đỉnh lễ, rồi nhiếp niệm nghe tiếng tụng kinh rõ ràng như ở bên tai.

Đầu tiên, ni sư đọc tên kinh, kế đó tụng: “Nhu thị ngã văn...”, thì từ xa hai vị tăng trông thấy ni sư đang ngồi trên chiếc ghế, mặt nhìn về hướng nam, trong miệng phóng ra ánh sáng rực rỡ như màu vàng ròng, chiếu sáng cả đỉnh núi phía trước; tụng được hai quyển đầu thì ánh sáng ấy tỏa khắp cả vùng phía nam hang núi, chu vi khoảng mười dặm, chẳng khác gì ban ngày; tụng đến quyển 4 thì ánh sáng dần dần tiêu lại; đến quyển 6 thì ánh sáng ấy mất hẳn và trở vào miệng ni sư.

Phẩm Bồ-tát trụ xứ trong *kinh Hoa nghiêm* ghi: “Ở phía đông bắc nước Chấn Đán có trụ xứ của bồ-tát là núi Thanh Lương^[17], là nơi các bồ-tát quá khứ thường cư ngụ. Ngày nay, có bồ-tát Văn-thù-sư-lợi^[18] cùng hàng vạn vị bồ-tát nhóm họp”. Núi ấy là núi Ngũ Đài, thuộc phía đông bắc Triết châu, phía nam Đại châu^[19].

Kinh Thủ-lăng-nghiêm tam-muội ghi: “Bồ-tát Văn-thù là Đức Phật Long Chung Thượng Tôn Vương ở thế giới Bình Đẳng vào thời quá khứ”.

Lại nữa, *kinh Ương-quật-ma-la* ghi: “Bồ-tát Văn-thù là Đức Phật Ma Ni Bảo Tích ở thế giới Hoan Hỉ phương đông”.

Cảnh giới của vị ni sư thần diệu ấy chắc chắn là hóa thân của bồ-tát Văn-thù ứng hiện để khai thị cho hai vị Phạm tăng.

[1] **Xương bồ** 菖蒲: tên một thứ cây có mùi thơm, mọc trên núi, dùng làm vị thuốc.

[2] **Năm bộ kinh** (ngũ kinh 五經): năm bộ sách quan trọng của Nho giáo, gồm kinh Thi, kinh Thư, kinh Dịch, kinh Lễ và kinh Xuân Thu.

[3] **Ba tạng** (tam tạng 三藏; S: trīṇi piṭakāni; Cg: tam pháp tạng): kinh tạng, luật tạng và luận tạng.

[4] **Trà-tì** 荼毘 (S: jhāpeti; Cg: đồ-tì, xà-tì): thiêu đốt tử thi để giữ lại di cốt, là một trong những cách xử lý xác người chết.

[5] **Xá-lợi** 舍利 (S: śarīra): di cốt. Thông thường chỉ cho di cốt của Phật, về sau cũng chỉ cho xương còn sót lại sau khi thiêu nhục thân của cao tăng.

[6] **Núi Thái Bạch** (Thái Bạch sơn 太白山): núi ở phía đông nam huyện Mi, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc.

[7] **A-la-hán** (la-hán 羅漢; S: arhat; Hd: ứng cúng): bậc thánh đã đoạn tận kiến hoặc, tư hoặc trong ba cõi, chứng được tận trí, xứng đáng nhận sự cúng dường của trời, người.

[8] **Huệ nhãn** 惠眼 (S: prajñā-cakṣus; Cg: tuệ nhãn): mắt của hàng thanh văn, chuyên giác.

[9] **Nhân-đà-la võng** 因陀羅網 (S: Indra-jāla; Cg: Thiên Đế võng, Đế võng): lưới báu dùng để trang nghiêm cung điện của trời Đế Thích. Mỗi mắt lưới đều có kết bảo châu, nhiều vô lượng, mỗi hạt bảo châu đều ánh hiện hình ảnh của tất cả các hạt bảo châu khác. Vô lượng bảo châu phản chiếu lẫn nhau, ánh hiện trùng trùng. *Kinh Hoa nghiêm* dùng Nhân-đà-la võng để dụ cho ý nghĩa một và nhiều tương tức tương nhập, trùng trùng vô tận của các pháp.

[10] **Chín hội** (cửu hội 九會): chín hội thuyết pháp, tức chỉ pháp hội Đức Phật thuyết *kinh Hoa nghiêm*. *Kinh Hoa nghiêm* bản Tân dịch gọi chung là Thất xứ cửu hội, hoặc bản Cựu dịch gọi là Thất xứ bát hội.

[11] **Phạm tăng** 梵僧: chỉ các vị tăng đến từ Tây Vực hoặc Ấn Độ đến Trung Quốc, hoặc chỉ vị tăng tu hành giữ giới thanh tịnh. Về sau, từ ngữ này dần dần được dùng để chỉ chung cho giới tăng sĩ.

[12] **Kinh Lạc** 京洛: tên khác của Lạc Dương.

[13] **Cõi trời Dao-lợi** (Đao-lợi thiên 忉利天; S: Trāyastriṃśa; Cg: Tam Thập Tam thiên): tầng trời có ba mươi ba vị thiên tử, tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời cõi Dục.

[14] **Cân** 斤: đơn vị trọng lượng, bằng mười sáu lạng.

[15] **Năm vóc** (ngũ thể 五體): đầu, hai tay và hai gối.

[16] **Núi Ngũ Đài** (Ngũ Đài sơn 五臺山): núi ở phía đông bắc huyện Ngũ Đài, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Núi này cùng với các núi Nga Mi, Phổ Đà và Cửu Hoa gọi chung là Tứ đại linh sơn của Phật giáo Trung Quốc. Vì năm ngọn núi này cao chót vót, trên đỉnh không có rừng cây, đất giàn trải ra như năm cái đài nên gọi là Ngũ Đài sơn. Đây là đạo tràng xưa nay bồ-tát Văn-thù thị hiện, được tín ngưỡng rộng rãi ở Trung Quốc.

[17] **Núi Thanh Lương** (Thanh Lương sơn 清涼山): tên khác của núi Ngũ Đài ở tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc. Núi này đóng băng quanh năm, mùa hạ vẫn có tuyết rơi, khí hậu không nóng bức nên gọi là Thanh Lương.

[18] **Văn-thù-sư-lợi** 文殊師利: vị bồ-tát tượng trưng cho trí tuệ, một trong những đại bồ-tát của Phật giáo Đại thừa. Theo truyền thống Phật giáo Trung Quốc, Văn-thù được đích thân Phật Thích-ca giao phó việc truyền bá Phật pháp tại núi Ngũ Đài.

[19] **Đại châu** 岱洲: tên núi, tức Đại sơn, một tên của ngọn Thái sơn.

Phần 3

TAM TẠNG NHẬT CHIẾU

Niên hiệu Thùy Cung thứ nhất (685), có tam tạng pháp sư Nhật Chiếu[1], người Trung Thiên Trúc, từ xa đem kinh điển bằng tiếng Phạn đến Trung Quốc để phiên dịch. Lúc ấy, vua Cao Tông (650-683) ban chiếu mời sư trụ tại chùa Thái Nguyên[2] và triệu tập các vị đại đức[3] ở kinh đô cùng dịch hơn mười bộ kinh như: *Đại hoa nghiêm*, *Mật nghiêm* v.v... Các vị sa-môn như: Đạo Thành, Bạc Trần, Viên Trắc[4], Huyền Ứng[5] v.v... chứng nghĩa[6]; sa-môn Phúc Lễ[7], Tư Huyền v.v... ghi chép; sa-môn Huệ Trí v.v... dịch ngữ.

Bấy giờ, ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm cũng ở chùa này, nhân lúc đang phiên dịch, mới hỏi tam tạng Nhật Chiếu:

- Ở Tây Vực, có người nào thụ trì giáo nghĩa Nhất thừa mà được cảm ứng không?

Tam tạng thưa:

- Có lần, bản đạo[8] đi đến Nam Thiên Trúc để tìm thầy học đạo. Ban đêm, bản đạo xin ngủ nhờ trong một ngôi chùa có hơn sáu mươi đại đức. Các vị tăng ấy đều lấy việc tụng kinh *Hoa nghiêm* làm sự nghiệp. Họ thỉnh bồ-tát Văn-thù làm vị thượng tọa. Nếu trong chùa có vị tăng nào viên tịch, thì chúng tăng tụng kinh *Hoa nghiêm* để hồi hướng công đức cho giác linh vị ấy được sinh về cõi Phật. Thông thường, chúng tăng nhóm họp vào mỗi buổi tối, đốt hương, lễ Phật sám hối, rồi mỗi vị tụng một quyển kinh *Hoa nghiêm* và lấy dây làm thường khóa. Ngôi chùa ấy vốn do chim luân-già[9] đem vật báu của mình ra cúng dường để xây cất. Nhờ

chúng tặng tụng kinh *Hoa nghiêm*, nên con chim ấy sau khi chết được sinh về cõi trời. Ngoài ra, còn có rất nhiều sự cảm ứng khác, không thể thuật hết được.

QUÁCH THẦN LƯỢNG

Vào giữa tháng tư niên hiệu Thùy Cung thứ ba (687), ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm giảng kinh *Hoa nghiêm* tại chùa Đại Từ Ân[10]. Lúc ấy, sư Đàm Diễm, một vị tăng ở cùng chùa, mở pháp hội vô già[11] để tán thán công đức của pháp sư.

Về sau, ngài Pháp Tạng đến chùa Sùng Phúc[12], lần lượt yết kiến hai đại đức luật sư Đạo Thành và Bạc Trần. Lúc đó, luật sư Bạc Trần nói với ngài Pháp Tạng:

- Mùa hạ này, có đàn việt Quách Thần Lượng ở phường Hiền An đã chết bảy ngày mà sống lại, vào chùa lễ Phật. Gặp tôi, ông ấy nói: “Bỗng nhiên tôi chết giấc, rồi trong khoảnh khắc thì sống lại. Khi ấy, có ba người sứ giả đưa tôi đến chỗ vua Bình Đăng. Sau khi hỏi về tội-phúc, đến lúc chịu tội, vua giao tôi cho sứ giả dẫn đến địa ngục. Sắp vào ngục, tôi bỗng gặp một vị tăng. Vị ấy nói: ‘Tôi muốn dạy ông đọc một bài kệ để cứu ông thoát khỏi cảnh khổ ở địa ngục’. Khi ấy, quá sợ hãi, tôi xin vị tăng cứu giúp, mau ban cho bài kệ. Vị tăng đọc bài kệ:

Nếu người muốn biết rõ

Tất cả Phật ba đời

Nên quán sát như vậy

Như Lai do tâm tạo.

Nghe vậy, tôi nhất tâm đọc bài kệ này mấy lần. Nhờ bài kệ này, tôi và mấy nghìn vạn người cùng chịu tội đều được thoát khổ, khỏi bị rơi vào địa ngục”.

Câu chuyện ấy là do đàn-việt kể lại. Nên biết, bài kệ này có công năng giúp người thoát khỏi cảnh khổ ở địa ngục, thật không thể nghĩ bàn.

Ngài Pháp Tạng nói với luật sư Bạc Trần:

- Bài kệ đó chính là bài kệ trong hội thứ tư, kinh *Hoa nghiêm*.

Lúc đầu, luật sư Bạc Trần chưa nhớ đến kinh *Hoa nghiêm*, cũng chưa hoàn toàn tin lời ngài Pháp Tạng, mới tìm đọc phẩm *Thập hạnh* thì đúng là bài kệ cuối cùng trong các bài kệ của phẩm *Thập Hạnh*.

Luật sư Bạc Trần khen:

- Vừa nghe một bài kệ mà cả nghìn vạn người đồng loạt đều được thoát khổ, huống là thụ trì trọn bộ, giảng nói thông suốt nghĩa lí sâu xa của bộ kinh ư?

TAM TẠNG PHÁP SƯ LẶC-NA

Niên hiệu Thùy Cung thứ ba (687), tì-kheo Huệ Anh đến chùa Từ Ân nghe ngài Pháp Tạng giảng kinh *Hoa nghiêm*. Sau buổi giảng, tì-kheo Huệ Anh đi kinh hành quanh viện, lúc đến viện phiên dịch thì cùng đi với pháp sư Hoằng Chí ở chùa Từ Ân và pháp sư Quang ở chùa Sở Quốc. Ngài Pháp Tạng nói với các vị đại đức: “Ở Tây Vực có tam tạng pháp sư Lặc-na[13], Hán dịch là Bảo Ý, giảng kinh *Hoa nghiêm*, số người nghe đến mấy nghìn. Một hôm, bỗng có hai người hình dáng đoan nghiêm, quanh thân có ánh sáng rực rỡ, đến đình lễ tam tạng ngay giữa đại chúng và thưa:

- Đệ tử đến đây là do Đế Thích[14] ở cõi trời Đao-lợi sai xuống để thỉnh pháp sư lên cung trời giảng kinh *Hoa nghiêm*. Kính xin ngài thương xót đi theo chúng con.

Tam tạng pháp sư nói:

- Bản đạo giảng ở đây chưa xong, nên chưa thể đi theo được. Đợi giảng xong, tôi sẽ thuận theo lời cầu thỉnh.

Sứ giả hỏi:

- Khi nào ngài giảng xong?

Tam tạng pháp sư nói:

- Còn hai quyển nữa.

Sứ giả lại thưa:

- Xin ngài giảng mau cho xong sớm, chúng con sẽ xuống đón ngài.

Tam tạng nhận lời, hai vị ấy bỗng biến mất. Đến khi giảng xong, tam tạng vừa gấp quyển kinh lại, thì sứ giả bước vào. Lúc ấy, pháp sư đang ngồi trên tòa cao và các vị như đô giảng[15] Phạm âm, duy-na[16] v.v... cùng lúc đều thị tịch, theo sứ lên cung Đế Thích, giảng giải, khen ngợi yếu chỉ sâu xa của kinh Đại thừa”.

Vì vậy, nên biết, pháp tạng bí mật Hoa nghiêm dù ở cõi trời hay cõi người, ai ai cũng đều tôn trọng.

ĐẠO SĨ HỒI TÂM

Niên hiệu Thiên Thụ thứ nhất (690), ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm về thăm bà nội. Đến Tăng châu, các quan trưởng châu, huyện đem hương hoa ra ngoài thành nghinh đón. Đến niên hiệu Thiên Thụ thứ hai (691), các vị ấy thỉnh sư giảng kinh *Hoa nghiêm* và trong lúc thuyết pháp, sư có luận bàn về chính-tà.

Bấy giờ, có một đạo sĩ trẻ tuổi đang ngồi gần đó, trở về thưa với vị quán chủ Hoảng Đạo quán:

- Vị giảng sư ở ngôi chùa phía bắc chê bai đạo mình.

Nghe vậy, vị quán chủ vô cùng tức giận. Sáng sớm hôm sau, ông ta dẫn theo hơn ba mươi đạo sĩ đến giảng đường. Sắc mặt hầm hầm, miệng tuôn lời thô lỗ, nói với sư:

- Ông hãy giảng kinh của mình đi! Sao lại luận bàn đến vấn đề của Đạo giáo chúng tôi?

Sư đáp:

- Bàn đạo chỉ giảng kinh *Hoa nghiêm*, đâu có luận bàn hay chê bai điều gì khác.

Vị quán chủ hỏi:

- Vậy thì tất cả các pháp đều bình đẳng ư?

Sư đáp:

- Các pháp cũng bình đẳng cũng không bình đẳng.

Đạo sĩ lại hỏi:

- Pháp nào bình đẳng, pháp nào không bình đẳng?

Sư đáp:

- Tất cả các pháp không ngoài hai đề: chân đế^[17] và tục đế^[18]. Nếu nói theo chân đế, thì không đây, không kia; không ta, không người; chẳng sạch, chẳng nhơ; tất cả

đều lìa, nên gọi là bình đẳng. Nếu nói theo tục đế, thì có thiện, có ác; có cao, có thấp; có tà, có chính, thì đâu có bình đẳng.

Đạo sĩ đuổi lí, không đối đáp được, trong lòng vẫn còn giận chưa nguôi, nên buông lời phi báng chính pháp của đức Như Lai. Thế rồi, đạo sĩ trở về chỗ ở của mình ngủ một đêm. Sáng hôm sau, ông ta thức dậy, rửa mặt, rửa tay, không ngờ râu tóc đều rụng, ghẻ lở mọc đầy người. Ngay đó, ông hối hận, qui kính ba ngôi báu^[19], chí thành cầu ngài Pháp Tạng cứu giúp và phát nguyện trì tụng kinh *Hoa nghiêm* một trăm biến. Ông chuyên trì tụng gần hai năm nhưng vẫn còn mười biến chưa xong, bỗng râu tóc tự nhiên mọc lại, ghẻ lở trên mình cũng lành hẳn.

Tăng tục ở Tăng châu không ai không nghe thấy điều này.

[1] Nhật Chiêu 日照 (613-687; S: Divākara; Hâ: Địa-bà-ha-la): danh tăng người Trung Ấn Độ, đến Trung Quốc vào khoảng năm 676-678. Sư thông suốt tam tạng, giỏi ngữ minh... Đến khoảng năm 685-688, sư cùng các vị khác dịch rất nhiều kinh điển như: Phẩm *Nhập pháp giới* kinh *Hoa nghiêm*... gần 18 bộ, 34 quyển. Sư thị tịch vào năm 687 ở chùa Thái Nguyên, hưởng thọ 75 tuổi.

[2] Chùa Thái Nguyên 太原寺: tên một số ngôi chùa lớn ở Trung Quốc ở các nơi như Trường An, Lạc Dương, Thái Nguyên, Kinh châu và Dương châu, được lập vào đời Đường. Chùa Thái Nguyên mà sư Nhật Chiêu ở là chùa ở Lạc Dương. Chùa này lần lượt đổi tên là Ngụy Quốc Đông tự, Đại Chu Đông tự, Đại Phước Tiên tự.

[3] Đại đức 大德 (S: bhadanta): từ tôn xưng Phật, bồ-tát hoặc cao tăng ở Ấn Độ. Ở Trung Quốc, từ “đại đức” dùng tôn xưng các vị cao tăng để tỏ sự cung kính. Nhưng vào đời Tùy, Đường, những người làm công tác phiên dịch thì đặc biệt được gọi là đại đức.

[4] Viên Trắc 圓測 (613-696): cao tăng Trung Quốc, thuộc tông Pháp Tướng, sống vào đời Đường, Trung Quốc, xuất thân từ vương tộc Tân La (Triều Tiên), họ Kim, tên Văn Hùng. Năm 15 tuổi, sư du học ở Trung Quốc, lần lượt thờ các vị cao tăng như Pháp Thường, Tăng Biện làm thầy. Sau, gặp ngài Huyền Tráng từ Ấn Độ trở về, mở dịch trường, sư vâng chỉ tham dự việc phiên dịch, hợp lực với các vị Khuy Cơ, Phổ Quang, nổi tiếng một thời... Sư lần lượt tham học, phiên dịch với các ngài Nhật Chiết, Đề Vân, đảm nhận việc chứng nghĩa. Sư thị tịch vào năm 696, thọ 84 tuổi.

[5] **Huyền Ứng** 玄應: danh tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường. Sư là người học rộng nhớ dai, rất am tường về môn âm vận và giải thích văn tự huấn cổ. Năm 645, ngài Huyền Tráng từ Tây Vực trở về, thành lập dịch trường, sư cũng được mời tham dự việc dịch kinh.

[6] **Chứng nghĩa** 證義: một chức vụ đảm nhiệm việc thẩm định văn nghĩa Phạn văn trong dịch trường.

[7] **Phức Lễ** 複禮 (Cg: Phục Lễ): cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường. Sư có đức hạnh thanh cao, được người đương thời trọng vọng. Sư từng vâng lệnh vua tham dự dịch trường của đại sư Hiền Thủ Pháp Tạng. Sư cùng ngài Pháp Tạng, Đạo Thành dịch phẩm *Nhập pháp giới kinh Hoa nghiêm*.

[8] **Bần đạo** 貧道 (S: śramaṇa; Hâ: sa-môn, sa-môn-na; Hd: cần tức, tu đạo): người xuất gia cạo bỏ râu tóc, dứt bỏ các điều ác, khéo điều hòa thân tâm, siêng năng làm các việc thiện để mong đạt đến niết-bàn.

[9] **Luân-già điều** 輪伽鳥 (S: krauñca; Cg: câu-luân-xà điều): một loại chim thuộc loại cò hoặc hạc.

[10] **Chùa Đại Từ Ân** (Đại Từ Ân tự 大慈恩寺; Cg: Từ Ân tự): ngôi chùa cổ ở Thành Nam, huyện Tây An, Trung Quốc, do thái tử Trị (Cao Tông) xây dựng để báo từ ân cho mẹ là hoàng hậu Văn Đức. Chùa có khoảng mười viện, một nghìn gian, trang nghiêm hùng vĩ. Khi chùa xây xong, thái tử đích thân đến lễ Phật, rồi ban sắc lệnh cho độ ba trăm người xuất gia làm tăng, thỉnh ngài Huyền Tráng làm thượng tọa, biệt thỉnh năm mươi vị đại đức. Viện dịch kinh được xây ở phía tây bắc của chùa để thờ kinh điển, tượng Phật và xá-lợi do ngài Huyền Tráng đem từ Ấn Độ về. Sau đó, vua xây thêm tháp Đại Nhạn cao năm tầng theo kiểu Tây Vực để cất giữ kinh Phật tiếng Phạn của ngài tam tạng A-địa-cù-đa người Thiên Trúc thỉnh từ Ấn Độ sang.

[11] **Pháp hội vô-già** (vô-già hội 無遮會; S: pañca-vāṛṣika maha; Hâ: ban-già-vu-sát hội): pháp hội thực hành tài thí và pháp thí một cách bình đẳng, không phân biệt hiền thánh, tăng tục, sang hèn, trên dưới.

[12] **Chùa Sùng Phúc** (Sùng Phúc tự 崇福寺; Cg: Ngụy Quốc Tây tự): chùa ở Trường An, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc. Ban đầu, vua nhà Đường xây cất năm ngôi chùa ở tại Dương châu, Kinh Nam, Thái Nguyên, Tây kinh và Đông kinh để ghi nhớ và báo đáp nơi khởi nghiệp, lại lấy niên hiệu là Thái Nguyên để đặt tên cho cả năm ngôi chùa. Chùa Thái Nguyên ở Tây kinh do quan thị trung Quán Quốc

Công Dương Cung Nhân, bà con bên ngoại của Vũ Hậu Tắc Thiên sửa nhà cũ thành chùa vào năm 670, sau nhiều lần trùng tu đổi tên là Ngụy Quốc Tây tự. Năm 690 lại đổi tên là chùa Sùng Phúc.

[13] **Lặc-na** 勒那 (S: Ratnamati; Gđ: Lặc-na-ma-đê, Lặc-na-bà-đê): cao tăng người Trung Ấn Độ, sang Trung Quốc dịch kinh vào thời Bắc Ngụy. Sư là người có học thức uyên bác, sự lí đều thông, nhất là pháp thiên.

[14] **Đế Thích** 帝釋 (S: Śakra Devānām-indra): vua cõi trời Đao-lợi, một trong mười hai vị trời trấn giữ phương đông, chuyên thủ hộ Phật pháp.

[15] **Đô giảng** 都講 (Cg: đô giảng sư): chức tăng trong hội giảng kinh luận. Từ đời Ngụy Tấn về sau, trong Phật giáo, mỗi lần khai đàn giảng kinh thì có một người xướng kinh, một người giải thích. Người xướng kinh gọi là đô giảng, người giải thích gọi là pháp sư.

[16] **Duy-na** 維那 (Cg: đô duy-na, duyệt chúng, tư hộ, tri sự): một chức tăng quan vào thời Bắc Ngụy, Trung Quốc. Chức quan này quản lí, điều hành và lo liệu các việc của đại chúng trong chùa.

[17] **Chân đế** 真諦 (S: paramārtha-satya; Cg: đệ nhất nghĩa đế; Đl: tục đế): chân lí sâu xa huyền diệu, vượt lên tất cả pháp.

[18] **Tục đế** 俗諦 (S: saṃvṛti-satya; Cg: thế đế; Đl: chân đế): lí sinh diệt được thuyết minh tùy thuận theo sự hiểu biết của thế gian.

[19] **Ba ngôi báu** (tam bảo 三寶; S: Tri-ratna, ratha-traya; Cg: tam tôn): Phật, pháp, tăng.

Phần 4

THÁI HẬU VÕ TẮC THIÊN MỞ DỊCH TRƯỜNG

Niên hiệu Thánh Lịch thứ nhất (698), thái hậu Tắc Thiên[1] ban chiếu mời tam tạng Thật-xoa-nan-đà, người nước Vu-diên và hơn mười vị đại đức dịch *kinh Hoa nghiêm* tại chùa Phật Thọ Kí[2] ở Đông Đô[3]. Bấy giờ, sa-môn Phục Lễ nhuận văn, ngài Pháp Tạng ghi chép, các vị sa-môn Chiến-đà, Đề-bà v.v... chuyển ngữ, sa-môn Pháp Bảo, Hoằng Cảnh, Ba-lôn, Huệ Nghiễm, Khử Trần v.v... thẩm định

và chứng nghĩa. Các quan thái sử[4], thái tử trung xá[5] Ứng Phúc, vệ sự tham quân[6] Vu Sư Dật v.v... cùng hỗ trợ việc phiên dịch. Tham dự việc phiên dịch của tam tạng Thật-xoa-nan-đà và các vị đại đức... tại chùa Biện Không ở đại nội, thái hậu đích thân ngự pháp tòa, viết lời tựa và nói về việc san định.

Đêm ấy, thái hậu mộng thấy trời mưa cam lộ. Gần đến canh năm, quả nhiên có mưa phùn và mưa nước hương thơm. Lại nữa, trong ao ở sân vườn hoàng cung mọc lên một hoa sen trăm cánh, cành xanh, bông đỏ, hương thơm ngào ngạt, đẹp tuyệt trần.

Hoa sen có ba loại: một là hoa sen ở nhân gian có mười cánh, hai là hoa sen ở cõi trời có trăm cánh, ba là hoa sen ở Tịnh độ có nghìn cánh. Thái hậu nghĩ: “Nay trong vườn hoàng cung mọc lên hoa sen trăm cánh, rõ ràng là hoa ở cõi trời”, nên thái hậu vui mừng, cho là điềm lành ứng hiện trong việc phiên dịch kinh điển.

Thái hậu ra lệnh bẻ hoa, rồi sai trung quan[7] đem đến dịch trường ở chùa Phật Thụ Kí. Chúng tăng cả chùa Phật Thụ Kí và pháp sư Thập ở chùa Đại Vân, Hoài châu đều trông thấy. Ai cũng kính tin, khen là điềm lạ, hiếm có.

Ngày mùng 8 tháng 10 niên hiệu Thánh Lịch thứ hai (699), bộ Tân kinh[8] được dịch xong. Thái hậu ban chiếu thỉnh ngài Pháp Tạng giảng bộ Tân kinh này tại chùa Phật Thụ Kí. Đến *phẩm Hoa tạng thế giới*, tự nhiên mặt đất tại giảng đường và toàn chùa đều chấn động, khiến đại chúng ngạc nhiên, cho là lạ. Khi ấy, đô-duy-na Huệ Biểu, sa-môn Hoàng Cảnh v.v... cùng dâng biểu trình tấu việc này, thái hậu phê chuẩn:

- Hôm trước, ngài Pháp Tạng diễn bày lời vi diệu, xiển dương pháp nhiệm mầu. Vào ngày đầu phiên dịch, trẫm mộng thấy mưa cam lộ biểu thị điềm lành ứng hiện. Đến ngày diễn giảng thì cảm được mặt đất chấn động biểu thị điềm kỳ diệu. Đó là Như lai giáng tích, xét rất hợp với lời văn trong chín hội. Trẫm kém tài đâu dám nhận vì mình mà có sáu cách chấn động[9] kia! Nhân đọc tấu văn, lòng trẫm sung sướng vô cùng.

SA-DI DI-GIÀ-BẠC Ở NƯỚC VU-ĐIÊN

Vào niên hiệu Thánh Lịch (698-700), tam tạng Thật-xoa-nan-đà người nước Vu-điền dịch kinh *Hoa nghiêm* tại chùa Phật Thụ Kí. Sư nói với ngài Pháp Tạng:

- Ở nước tôi có sa-di Di-già-bạc thụ trì mười giới[10]. Sa-di ấy tuy chưa thụ giới cụ túc, nhưng thân tâm đều thanh tịnh và chuyên tụng *kinh Hoa nghiêm*.

Một hôm, có hai sứ giả dáng người cao lớn, đẹp đẽ lạ thường, thân có ánh sáng, đến đỉnh lễ sa-di. Sa-di ngạc nhiên, hỏi:

- Hai vị từ đâu đến?

Sứ giả đáp:

- Đệ tử đến đây là do Đế Thích ở cõi trời Đao-lợi sai xuống đệ thỉnh pháp sư lên cung trời giảng kinh *Hoa nghiêm*. Kính xin thầy thương xót đi theo chúng con.

Sa-di nói:

- Xin hỏi vì nhân duyên gì mà tôi được trời Đế Thích mời lên tụng kinh *Hoa nghiêm*?

Sứ giả thưa:

- Khi chiến đấu với a-tu-la[11], Đế Thích thường bị a-tu-la đánh bại. Đế Thích dùng thiên nhãn[12] nhìn xuống cõi Diêm-phù[13], muốn tìm người tụng kinh để trợ giúp cho mình, dù có bốn vị a-la-hán nhưng chưa vị nào giúp được việc này, chỉ thấy pháp sư là người chuyên tụng kinh *Hoa nghiêm*, tâm đạo chơi nơi cảnh giới Phật, đáng làm ruộng phúc cho trời, người. Vì thế, Đế Thích mới sai chúng tôi xuống đây nghinh đón.

Sa-di nói:

- Bàn đạo hản đem lại nhiều điều lợi ích, nên đâu dám từ chối.

Sau khi nhận lời cầu thỉnh, sa-di nhắm mắt lại, giây lát đã tới cung trời.

Gặp sa-di, Đế Thích vui mừng nói:

- Con thường bị a-tu-la quấy nhiễu, nên cô hạ mình thỉnh thầy đến đây. Thầy thụ trì kinh *Hoa nghiêm*, được chư thiên ủng hộ, thiện thần bảo vệ. Xin thầy vì con mà tụng kinh để trừ diệt kẻ thù.

Đế Thích liền cởi mũ trời, vẫy lên hư không, bỗng hóa ra một cung điện bằng bảy báu[14], có bốn cửa lớn, tám cửa sổ và được trang trí bằng các thứ báu như ma ni..., lại có giăng treo tràng phan, bảo cái, thiết trí hoa hương xen kẽ để cúng dường. Đế Thích thỉnh sa-di vào điện, ngồi trên tòa hoa sen, tụng kinh *Hoa nghiêm*. Tiếng kinh ngân cao, vang khắp cung trời.

Khi ấy, cùng với vạn thiên chúng vây quanh, Đệ Thích thống lĩnh bốn quân hầu cận ở cõi trời Ba Mươi Ba^[15], ngồi trên đài báu, nương hư không đi đến đầu trường. Thấy uy linh như thế, quân a-tu-la liền rút lui, bỏ chạy, cả toán trốn vào cọng sen. Đệ Thích trở về, thỉnh sa-di đến cung trời, cúng dường bảy báu quý lạ. Đệ thích lại thưa:

- Nếu thầy cần thuốc trường sinh, con cũng sẽ dâng cúng. Xin thầy lưu lại cung trời, mong đừng từ chối.

Sa-di đáp:

- Bản đạo dứt ái xuất gia là mong cầu đạo Vô thượng^[16]. Những thứ quý lạ ở thế gian và thuốc trường sinh chẳng phải là thứ bản đạo mong cầu.

Nghe vậy, Đệ Thích gieo năm vốc sát đất, chí thành đĩnh lễ và thưa:

- Khi thầy thành tựu quả Bồ-đề, xin hãy cứu độ con. Mong thầy đừng quên!

Nói xong, Đệ Thích sai sứ đưa sa-di về lại cõi Diêm-phù, tất cả y phục đều được ướp hương trời, trọn đời không hết thơm. Sau, đến lúc lâm chung, sa-di phát nguyện sinh về Tịnh độ.

Tam tạng Thật-xoa-nan-đà là người biết rõ về vị sa-di này.

QUYỂN KINH HOA NGHIÊM PHÓNG ÁNH SÁNG

Vào niên hiệu Thánh Lịch (698-700), tam tạng Thật-xoa-nan-đà người nước Vu-điền kể lại:

- Chư tăng nước Qui-tư chỉ tu học theo pháp Tiểu thừa mà không biết đức Thích-ca phân thân giáo hóa thành trăm ức Đức Phật, thị hiện vô lượng thân vân^[17], chỉ bày các cảnh giới mới lạ, nên họ không tin đại kinh *Hoa nghiêm*.

Bấy giờ, có vị Phạm tăng đem bản Phạm kinh *Hoa nghiêm* từ Thiên Trúc đến nước này. Các vị tăng Tiểu thừa đều không tin nhận, nên vị Phạm tăng để bộ kinh lại, rồi trở về.

Các vị tăng Tiểu thừa ném bộ kinh này xuống giếng. Đêm ấy, thấy một luồng ánh sáng đỏ rực như đồng lửa từ trong giếng phóng lên, các vị tăng nghi đó là vàng.

Sáng ra, họ bàn luận với nhau, rồi cho người vớt lên thì đúng là bộ kinh *Hoa nghiêm* đã bị họ ném xuống hôm trước. Thấy vậy, các vị tăng hơi kinh ngạc, liền đem bộ kinh để vào ngăn giữa của tầng kinh.

Hôm khác, họ bỗng thấy bản Phạn ấy nằm ở ngăn trên cùng trong tầng kinh. Các vị tăng nghĩ: “Phải chăng đây là lời Đức Phật Thích-ca của chúng ta nói ư? Tôi thấy nó hơi đặc biệt. Tôi đã để nó vào ngăn giữa, ai lại đem để lên ngăn trên vậy?”.

Các vị lại đem bản Phạn ấy để vào ngăn dưới cùng. Đích thân chư tăng khóa cửa tầng kinh lại, rồi tự cất chìa khóa. Sáng hôm sau, các vị tăng mở cửa ra, lại thấy bộ kinh *Hoa nghiêm* nằm ở ngăn trên cùng. Lúc ấy, các vị tăng mới hiểu: “Giáo pháp Nhất thừa uy linh như thế!”. Từ đó, các vị tăng Tiểu thừa hồ thẹn, sám hối lỗi lầm và dần dần kính tin, quý trọng kinh này.

ĐẶNG NGUYỄN ANH Ở HOA ÂM

Vào niên hiệu Chứng Thánh (695), Đặng Nguyên Anh[18] ở Hoa Âm có một người bạn thân bỗng mắc bệnh thời khí, rồi đột ngột qua đời. Bảy ngày sau, ông ta sống lại, nói với Nguyên Anh:

- Tôi thấy ngục tốt ở cõi u minh[19] sắp đến bắt cha anh, bản án gần hoàn thành. Anh hãy mau tạo công đức để giải trừ tai họa này.

Nguyên Anh sợ hãi, nói:

- Nên tạo công đức gì để sớm thoát khỏi nạn này?

Người bạn nói:

- Anh hãy mau chép một bộ đại kinh *Hoa nghiêm*. Nếu chậm trễ thì đại hạn không còn xa nữa.

Nghe vậy, Nguyên Anh vội ra chợ, mua giấy viết, rồi đến viện của thiền sư Phục ở chùa gần nhà, thỉnh thiền sư và mời những người chép kinh nổi tiếng, còn mình thì hộ trì thanh tịnh đúng pháp.

Thế rồi, các vị cùng chép kinh. Chưa đầy mười ngày, bộ kinh đã được chép xong. Nguyên Anh thiết trai cúng dường tạ lễ các vị ấy. Sau đó, người cha của Nguyên Anh thoát khỏi nạn này.

Thời gian này, Nguyên Anh vẫn còn để tang mẹ nên lòng thương nhớ không nguôi. Đến giữa tháng 11 mùa đông năm ấy, những cành cây nơi mộ mẹ ông vì lạnh đã khô héo từ lâu, giờ đây bỗng trở hoa, ra lá, tỏa hương thơm ngát, tươi tốt sum suê, muôn màu rực rỡ. Đây là do công đức chép kinh cảm nên.

Các quan ở châu, huyện trình tâu việc này lên vua. Võ Tắc Thiên khen là lạ, ban cho danh hiệu hiếu môn^[20] và tuyên dương công đức.

HAI CÔ GÁI PHÁT TÂM XUẤT GIA

Niên hiệu Như Ý thứ nhất (692), ở Hàng châu có hai cô gái đều có tính tình điềm đạm, nhân từ. Thuở nhỏ, hai cô nương theo một ni sư tụng kinh *Hoa nghiêm* được hơn ba mươi quyển. Ni sư có giới hạnh tinh nghiêm, hành trì khổ hạnh, thường lấy việc tụng kinh *Hoa nghiêm* làm sự nghiệp. Muốn độ cho hai cô xuất gia, nhưng không bao lâu, ni sư bỗng ngồi ngay thẳng mà thị tịch. Thế là sáng nào hai cô cũng đến bên mộ thầy khóc thảm thiết suốt ba năm như thế.

Một hôm, bỗng trên mộ ni sư mọc lên năm cành hoa sen đỏ. Thấy hoa, hai cô có cảm giác lạ thường, càng thương nhớ, buồn khóc không nguôi. Bất chợt gặp một vị Phạm tăng có tướng mạo cao lớn khác thường, đến hỏi hai cô:

- Vì sao các con khóc bi thảm như thế?

Hai cô thưa:

- Lâu nay, chúng con nương theo thầy tụng kinh *Hoa nghiêm* là mong được xuất gia, chẳng ngờ chí nguyện chúng con chưa thành tựu mà thầy chúng con đã sớm viên tịch.

Vị tăng bảo:

- Hai con đã tha thiết mong cầu xuất gia, thì lo gì mà không được?

Nói xong, vị tăng đưa tay vào bụng, lấy ra một tượng Phật bằng đất nung cỡ sáu bảy tấc, trao cho hai cô và bảo:

- Các con đem tượng Phật này về nhà thờ cúng, chẳng bao lâu sẽ được xuất gia!

Hai cô cung kính nhận tượng Phật và lạy tạ vị Phạm tăng, trong khoảnh khắc thì không thấy vị ấy đâu nữa.

Vâng theo lời dạy, hai cô mang bức tượng về nhà, như pháp cúng dường, tinh tiến kính tin, nhất tâm không biếng trễ. Bức tượng ấy rất lạ, mỗi ngày cao thêm một tấc, suốt mười ngày như thế thì cao hơn một trượng[21]. Mọi người trong châu, huyện nghe biết việc này, ai cũng đến xem, dâng hoa cúng dường và trình tấu lên vua. Nghe tin này, thái hậu Tắc Thiên lấy làm lạ, ban chiếu bảo người đưa hai cô gái và các cành hoa vào cung. Bấy giờ, họ đào mộ để lấy cây hoa thì thấy cành hoa từ trong quan tài mọc ra, bật nắp quan tài ra thì thấy cành hoa mọc lên từ lưỡi của ni sư với màu sắc tươi đẹp. Mọi người trong châu, huyện đều thấy biết.

Cảm động trước lòng chí thành của hai cô, thái hậu Tắc Thiên cho gọi hai cô vào cung, tự tay cầm dao cạo tóc, ban cho ba y, bình bát v.v..., đồng thời ban sắc cho hai cô ở chùa Thiên Nữ. Nhân đây, thái hậu hạ chiếu cho phép các chùa trong nước được thể độ cho cả hai bộ tăng ni.

SƯ HOẰNG BẢO Ở CHÙA ĐẠI VÂN, DƯƠNG CHÂU

Vào niên hiệu Đại Túc (701), ở chùa Đại Vân, Dương châu, có sư Hoằng Bảo là người có tướng mạo đoan nghiêm, tụng kinh rất hay, nhưng thường kiêu mạn, khinh khi người khác.

Một hôm, phía dưới tóc mai vùng trên trán của sư bỗng nổi một cục bướu lớn bằng trái đào. Chỉ trong mười ngày, cục bướu ấy lớn dần hơn ba tấc. Sư buồn tủi, không bước ra khỏi phòng, chỉ ở trong chùa chữa trị, nhưng cục bướu ngày càng lớn hơn. Từ đó, sư suy nghĩ: “Bệnh này có hai nguyên nhân: một là do chiêu cảm nghiệp báo đời trước, hai là do đời này xem thường các bậc thánh hiền”.

Thế là, sư phát nguyện ở trong phòng tụng kinh *Hoa nghiêm* một trăm biến, đêm ngày dâng cúng hoa, hương, chí thành lễ Phật, sám hối. Nhưng vừa tụng được sáu mươi biến, bỗng khuya nọ, sư mộng thấy có một người đến nói:

- Nếu thầy muốn lành bệnh thì tôi sẽ chữa bệnh cho thầy.

Nói xong, người ấy cầm dao cắt bỏ cục bướu. Sư giật mình, thức giấc. Sáng ra, sư kể đầy đủ việc này cho chúng tăng nghe. Lúc ấy, nơi cục bướu nổi một mụn ghẻ, trong mụn ghẻ ấy có mủ chảy ra, suốt một tháng như thế thì lành hẳn, cũng không có sẹo.

Vị tăng tên Quân ở Dương châu đến Lạc Dương, kể đầy đủ việc này với ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm.

PHÁP SƯ HUỆ CHIÊU Ở CHÙA SÙNG PHÚC, TÂY KINH

Sư còn được gọi là Huệ Hựu, là bạn học với ngài Pháp Tạng Hoa Nghiêm. Sư tinh cần khắc khổ tu học.

Thuở nhỏ, sư thờ hòa thượng Trí Nghiễm[22] làm thầy, chuyên tu học theo kinh *Hoa nghiêm*, nhưng chỉ tụng *phẩm Tính khởi* trong quyển 3, bản tân dịch gọi là *phẩm Như Lai xuất hiện* và lấy đây làm thường khóa. Sư thích nơi yên tĩnh. Trước khi ở chùa Sùng Phúc, sư đã tu thiền, tụng kinh trong núi một thời gian dài. Vào những đêm thanh vắng, sư thường rửa tay, súc miệng, đốt hương, ngồi trên ghế mây và tụng phẩm kinh này.

Bỗng đêm nọ, khi sư đang tụng kinh, có hơn mười vị bồ-tát từ dưới đất vọt lên, ngồi trên đài hoa sen, thân có màu vàng ròng, tỏa ánh sáng rực rỡ, quì gối, chắp tay, nghe kinh. Sư tụng kinh vừa xong, thì các vị bồ-tát ấy liền biến mất.

Sư nói riêng với ngài Pháp Tạng về sự cảm ứng kì diệu này. Sau ngài Pháp Tạng kể lại cho các vị: Huệ Lượng, Huệ Vân, Huyền Quán, Như Tông v.v... cùng nghe.

THIÊN SƯ TU ĐỨC Ở ĐỊNH CHÂU

Vào niên hiệu Vĩnh Huy (650-655), ở Định châu có thiên sư Tu Đức là người đứng đầu pháp thiên và có số học chúng đến mấy vạn người, nhưng lại chuyên tu tập theo kinh *Hoa nghiêm*. Vì lòng tôn kính, sư phát nguyện biên chép kinh này. Trước tiên, sư ngâm hương trầm vào nước, trồng cây dó[23] và tưới bằng nước thơm này. Khi cây lớn, sư bóc lấy vỏ, chế tạo thành giấy để chép kinh. Sư mời ba vị: người viết kinh, thợ làm bút và thợ tạo giấy, tất cả đều tắm gội sạch sẽ và giữ trai giới.

Mỗi lần viết xong một quyển, sư thù lao mười xấp lụa tốt. Biên chép kinh *Hoa nghiêm* xong, sư mở trai đàn kính mừng, để kinh vào hộp có ướp hương và thành tâm lễ bái.

Ngay hôm thiết trai, tăng tục kéo đến rất đông. Khi vừa mở hộp kinh, ánh sáng màu vàng ròng chiếu xa hơn trăm dặm. Mọi người trong hơn năm mươi châu ở Sơn Đông đều đến lễ bái, chiêm ngưỡng. Ngoại đạo, thế tục, không ai không nghe biết. Bấy giờ, quan thái giám Lưu Khiêm Chi và vương tử đời thứ ba của nhà Bắc Tề cũng đến đỉnh lễ.

LƯU KHIÊM CHI

Vào niên hiệu Thái Hòa (499), đời Tề (479-502), có một vương tử đốt thân để cúng dường bồ-tát Văn-thù. Lưu Khiêm Chi thẹn mình tàn tật, vô dụng, nên phát tâm trụ tại núi Ngũ Đài, chuyên tu học theo kinh *Hoa nghiêm*, đêm ngày thụ trì, sáu thời lễ

Phật, sám hối. Trải qua nhiều năm chí thành cầu khẩn không xao lãng, ông cảm được bồ-tát Văn-thù gia hộ. Bông râu và tóc mai của ông tự nhiên mọc lại, các căn đầy đủ, âm thanh trong trẻo ít ai sánh bằng. Khi thân hình và râu tóc đã bình phục, ông càng dốc chí khẩn cầu để thông suốt yếu chỉ của kinh và soạn bộ luận *Hoa nghiêm* gồm 600 quyển.

BẢN HẠ KINH HOA NGHIÊM

U Trinh tôi trộm nghe: “Trong ngọn núi của nước Già-câu-bàn thuộc nước Tây-tát[24], có đầy đủ bản Hạ kinh *Bát tư nghị giải thoát đại phương quảng Phật hoa nghiêm* gồm một trăm nghìn (100.000) bài kệ. Tôi chỉ mong bản Hạ này sớm được đầy đủ để truyền dịch tại nước Trung Quốc hầu đem lại lợi ích cho tất cả mọi người.

Vào năm Quý Hợi niên hiệu Kiến Trung (783), đời Đường, U Trinh tôi cung kính phát nguyện soạn bài văn qui mạng. Những lúc đỉnh lễ chư Phật, tôi lay thêm mười hai bộ kinh[25]; còn khi không lễ Phật thì trì niệm bài văn qui mạng này. Trong kinh *Hoa nghiêm* có những phẩm có số bài kệ bằng số hạt bụi nhỏ trong bất khả thuyết[26] thế giới, thì lá bói[27] làm sao truyền viết hết được? Những bài kệ ấy đều được ghi nhớ và thụ trì là nhờ năng lực đà-la-ni[28] của các vị đại bồ-tát.

Quyển kinh mà ti-kheo Hải Vân[29] thụ trì dù lấy mực nhiều như nước biển lớn, bút chất cao như núi Tu-di[30] để biên chép một phẩm thì vẫn chưa ghi hết một phần nhỏ. Tổ sư Long Thụ[31] thấy quyển kinh được kết tập thành văn tự lưu truyền ở dưới long cung có ba bản: Thượng, Trung và Hạ. Bản Thượng có số bài kệ nhiều bằng số hạt bụi nhỏ trong mười tam thiên đại thiên thế giới[32], số phẩm bằng số hạt bụi nhỏ trong bốn thiên hạ[33]. Bản Trung có bốn trăm chín mươi tám nghìn tám trăm (498.800) bài kệ, một nghìn hai trăm (1.200) phẩm. Bản Hạ có một trăm nghìn (100.000) bài kệ, bốn mươi tám (48) phẩm. Trong ba bản ấy, bản Thượng và bản Trung thì năng lực của người trong cõi Diêm-phù không thể thụ trì. Do đó, ở Tây Vực chỉ có quyển kinh gồm một trăm nghìn (100.000) bài kệ thuộc bản Hạ, nay vẫn còn trong núi của nước Tây-tát ấy.

Bộ kinh 80 quyển được dịch ở nước Trung Hoa này chỉ có bốn mươi lăm nghìn (45.000) bài kệ bằng tiếng Phạn được rút ra từ một trăm nghìn (100.000) bài kệ của bản Hạ.

U Trinh tôi vì thương cho đất nước Trung Hoa vẫn chưa có đủ kinh điển mà phát nguyện rộng lớn và ghi thêm vào truyện này. Vì muốn khuyến khích những người học đạo đều gặp được bộ kinh để cùng lễ bái, trì niệm, nên tôi cầu mong bản Hạ có đầy đủ và sớm lưu truyền vào nước này.

Bài kệ mà vị tăng dạy cho đàn việt Thần Lượng đọc tụng trong truyện này được rút ra từ bản dịch trước đây, bản dịch sau ghi thành bài kệ:

Nếu người muốn biết rõ

Tất cả Phật ba đời

Nên quán pháp giới tính

Thấy đều do tâm tạo.

TÔN TƯ MẠC

Vào niên hiệu Thượng Nguyên (674-676), Tôn Tư Mạc nhờ uống Lưu châu đan và Vân mẫu phấn^[34] nên thọ đến 150 tuổi mà tướng mạo trông giống như một đồng tử.

Lần nọ, ông đến Trường An, nói về những chuyện xảy ra trong các đời Tề, Ngụy rõ ràng như tận mắt trông thấy. Ông còn chép bảy trăm năm mươi bộ kinh *Hoa nghiêm*.

VUA THÁI TÔNG

Vua Thái Tông muốn đọc kinh Phật, nên hỏi Tôn Tư Mạc:

- Kinh nào là lớn nhất?

Tôn Tư Mạc tâu:

- Kinh *Hoa nghiêm* là lớn nhất.

Vua lại hỏi:

- Gần đây có bộ *Đại bát-nhã* 600 quyển do tam tạng Huyền Tráng dịch sao không cho là lớn, còn kinh *Hoa Nghiêm* chỉ có 80 quyển lại cho là lớn ư?

Tôn Tư Mạc thưa:

- Pháp giới Hoa Nghiêm đầy đủ tất cả, trong một môn có thể diễn thành quyển kinh lớn bằng đại thiên thế giới, còn kinh *Bát-nhã* chính là một môn trong kinh *Hoa nghiêm* mà thôi.

Nghe vậy, vua Thái Tông tỏ ngộ, phát tâm thụ trì *Hoa nghiêm Nhất thừa bí giáo*, cũng gọi là *Đại bất tư nghị giải thoát kinh*. Vì kinh này có công năng lớn nên sự cảm ứng cũng lớn. Người học đạo muốn tu tập theo tâm tuệ của Phật, thấu rõ cảnh giới Phật, chứng đắc quả vị Phật, y theo biến pháp tính Nhất thừa này mà tu hành, thì không cần trải qua các giai vị, khi vừa phát tâm liền thành Chính giác ngang bằng với các đức Như Lai trong ba đời. Ví như giọt nước từ các dòng sông vừa chảy vào biển liền được gọi là nước biển. Cũng vậy, nếu người nương theo Đại thừa, Nhị thừa[35], Quyền giáo[36] mà tu đủ muôn hạnh, thì dù trải qua nhiều kiếp dài lâu cũng không bằng nghe kinh này, chỉ dùng một chút phương tiện liền sớm chứng quả Bồ-đề.

LỜI BẠT

Kinh *Hoa nghiêm* ghi: “Kinh này không phải tất cả chúng sinh đều tin nhận, thụ trì, chỉ trừ bậc đại bồ-tát; ngay cả các hàng thanh văn, duyên giác còn không tin nhận, huống là thụ trì? Hoặc có bồ-tát trải qua ức na-do-tha[37] kiếp tu sáu ba-la-mật[38] mà không được nghe kinh này, hoặc là được nghe mà không tin nhận thì cũng chỉ là bồ-tát giả danh. Nếu chỗ nào có quyển kinh này thì nơi đó là tháp miếu Như Lai, người nào cung kính lễ lạy thì người ấy có đủ căn lành, dứt trừ khổ não, đạt được niềm vui của bậc hiền thánh”. Chúng ta nên gắng sức thụ trì kinh *Hoa nghiêm* này.

Tôi thờ vị thiên tổ[39] là ngài Vô Danh[40] làm thầy, nhờ hầu cận mà được nghe về hạnh nguyện của bồ-tát Phổ Hiền, đại định Hải Ấn và thể tính pháp giới, mới biết kinh *Hoa nghiêm* là bộ kinh tối cao của đạo Phật. Thế nên, tôi chỉnh sửa tập truyện này để chỉ bày rõ ràng cho những ai chưa được nghe đến kinh *Hoa nghiêm*.

-HẾT-

[1] **Thái hậu Tắc Thiên** (Tắc Thiên thái hậu 則天太后; 624-705): vị nữ hoàng đế duy nhất trong lịch sử Trung Hoa (690-705), người Văn Thủy, Tĩnh châu (nay thuộc huyện Văn Thủy, tỉnh Sơn Tây).

[2] **Chùa Phật Thụ Kí** (Phật Thụ Kí tự 佛授記寺): chùa ở thành Lạc Dương, do ngài Hoài Nghĩa xây dựng vào đời Đường. Các vị cao tăng từ Ấn Độ đến Trung Quốc phần nhiều trụ ở chùa này để dịch kinh. Tháng 5 niên hiệu Chứng Thánh thứ nhất (695), ngài Thật-xoa-nan-đa đến Trung Quốc, lúc đầu ngài trụ ở chùa Đại Biến Không, ít lâu sau cũng dời về chùa này để dịch *kinh Hoa nghiêm*.

[3] **Đông Đô** 東都: tức Lạc Dương, thuộc tỉnh Hà Nam, Trung Quốc ngày nay.

[4] **Thái sử** 太史: tên một chức quan. Vào thời Tây Chu, Xuân Thu, thái sử nắm giữ công việc ghi chép quốc sử, biên soạn sách sử, khởi thảo văn thư, quản lý thư tịch quốc gia và thiên văn, lịch pháp v.v... Đời Tùy đổi thành thái sử giám, đời Đường đổi thành thái sử cục.

[5] **Trung xá** 中舍: tên một chức quan. Theo *Dung trai tam bút*, khi phép tắc đặt chức quan chưa thay đổi, quan mới vào triều, người có khoa bảng gọi là thái tử trung duẩn, không có khoa bảng gọi là thái tử trung xá, nay đều gọi chung là trị lang. Về sau, các nhà Nho có lẽ không hiểu rõ, nên gọi trung thư xá nhân là trung xá.

[6] **Tham quân** 參軍: tên một chức quan, có nghĩa là tham mưu quân sự.

[7] **Trung quan** 中官: tên một chức quan thời xưa. Từ đời Đường về sau, đây là vị quan nắm giữ về thiên văn, lịch pháp.

[8] **Tân kinh** 新經 (Gđ: Tân hoa nghiêm kinh; Cg: Bát thập hoa nghiêm, Đường kinh): gồm 80 quyển, do ngài Thật-xoa-nan-đà dịch vào đời Đường, Trung Quốc. Kinh này là bản dịch khác của *Lục thập hoa nghiêm*.

[9] **Sáu cách chấn động** (lục chủng chi chấn 六種之震): sáu tướng chấn động của mặt đất. Theo *kinh Hoa nghiêm* quyển 16 (bản Tân dịch), sáu tướng là động, khởi, dững, chấn, hồng và kích. “Động” là lay động không yên, “khởi” là từ thấp dần dần lên cao, “dững” là bỗng nhiên vọt lên, ba thứ này chỉ cho hình thức địa chấn. “Chấn” là phát ra tiếng động âm i, “hồng” là tiếng rống mạnh mẽ của loài thú, “kích” là phát ra tiếng dội âm ăm, ba thứ này chỉ cho âm thanh địa chấn. “Hình” (hình thức) và “thanh” (âm thanh) mỗi thứ đều có một loại, gọi là chấn động...

[10] **Mười giới** (thập giới 十戒): mười giới của sa-di-ni. Đó là 1. Không được giết hại chúng sinh; 2. Không được gian tham trộm cắp; 3. Không được dâm dật; 4. Không được nói dối; 5. Không được uống rượu; 6. Không được đeo tràng hoa hay ướp nước hoa, xoa hương phấn sáp vào mình; 7. Không được làm trò nhạc, ca múa hát xướng và cố đi xem nghe; 8. Không được nằm giường cao tốt rộng lớn; 9. Không được ăn phi thời; 10. Không được cầm giữ vàng bạc, của báu.

[11] **A-tu-la** (tu-la 脩羅; S: asura): loài quỷ thần hiếu chiến của Ấn Độ bị xem là ác thần và thường tranh đấu với trời Đế Thích, một trong sáu đường, một trong tám bộ chúng.

[12] **Thiên nhãn** 天眼 (S: divya-cakṣus): mắt của chư thiên cõi Sắc, hoặc những người tu thiền định đạt được. Mắt này có thể thấy những việc gần xa, trước sau, trong ngoài, đêm ngày, trên dưới.

[13] **Cõi Diêm-phù** (Diêm-phù 閻浮; S: Jambu-dvīpa; Cg: Diêm-phù đề, Thiệm-bộ châu): cõi nước có trồng nhiều cây diêm-phù và sản xuất ra vàng diêm-phù-đàn. Diêm-phù đề vốn chỉ cho Ấn Độ, về sau chỉ chung thế giới nhân gian.

[14] **Bảy báu** (thất bảo 七寶; S: sapta ratnāni): bảy thứ ngọc báu quý giá ở thế gian. Các kinh nói về bảy thứ báu khác nhau. Theo *kinh A-di-đà* và *luận Đại trí độ*, bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu li, pha-lê, xa cừ, xích châu và mã não. Theo *kinh Pháp hoa* quyển 4, bảy thứ báu là vàng, bạc, lưu li, xa cừ, mã não, chân châu và mai khô.

[15] **Cõi trời Ba Mươi Ba** (Tam Thập Tam thiên 三十三天; S: Trāyastriṃśa; Cg: Đao-lợi thiên): tầng trời có ba mươi ba vị thiên tử, tầng trời thứ hai trong sáu tầng trời cõi Dục.

[16] **Đạo Vô thượng** (Vô thượng đạo 無上道): quả vị Phật, vì quả vị Phật là cứu cánh vô thượng, nên gọi là Vô thượng.

[17] **Thân vân** 身雲: dụ cho thân Phật trùm khắp vô lượng vô số, không có ngần mé, hoặc dụ cho thị hiện các thứ âm thân nhiều như mây để che chở chúng sinh.

[18] **Nguyên Anh** 元英: có bản gọi là Nguyên Sảng.

[19] **Cõi u minh** (minh đạo 冥道; Cg: minh giới, minh đồ): thế giới tối tăm mờ mịt mà sau khi chết con người sẽ đến, là nơi vua Diêm-ma và quyền thuộc cai quản.

[20] **Hiếu môn** 孝門: con nhà hiếu đễ.

[21] **Trượng** 丈: mười thước Trung Quốc, khoảng 3,3 mét.

[22] **Hòa thượng Trí Nghiễm** (Nghiễm hòa thượng 儼和尚; 602-668): cao tăng Trung Quốc, sống vào đời Đường, người ở Thiên Thủy (nay là tỉnh Cam Túc), họ Triệu, tổ thứ hai tông Hoa Nghiêm, hiệu là Chí Tướng đại sư, Vân Hoa tôn giả.

[23] **Cây dó** (chủ thụ 楮樹): loại cây có vỏ dùng làm giấy.

[24] **Tây-tát** 西薩 (S: Ku-stana; Cg: Vu-điền, Vu-điện): tên một vương quốc xưa ở Tây Vực, tức thuộc miền tây Tân Cương, vùng Hòa-điền (Khotan) ngày nay.

[25] **Mười hai bộ kinh** (thập nhị bộ kinh 十二部經; S: dvādaśāṅga-buddha-vacana): mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp. Đó là 1. Trường hàng: thể văn xuôi; 2. Trùng tụng: kệ tụng, giải thích lại giáo thuyết ở phần văn trường hàng; 3. Thụ kí: lời ấn chứng của Đức Phật đối với các đệ tử ở đời vị lai; 4. Cô khởi: phần kệ tụng độc lập; 5. Tự thuyết: Đức Phật tự thuyết, không đợi người hỏi; 6. Nhân duyên: ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Đức Phật; 7. Thí dụ: dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa; 8. Bản sự: thể loại nói về đời quá khứ của Đức Phật và các đệ tử; 9. Bản sinh: thể loại nói về các hạnh đại bi mà Đức Phật tu hành vào đời quá khứ; 10. Phương quảng: các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa; 11. Vị tăng hữu pháp: nói về những việc ít có của Đức Phật và các đệ tử; 12. Luận nghị: Đức Phật luận nghị phân biệt thể tính các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa.

[26] **Bất khả thuyết** 不可說 (S: anabhilāpya): một trong mười số cực lớn của Ấn Độ thời xưa. Từ a-tăng-kì theo thứ tự cấp số nhân tăng cho đến bất khả thuyết bất khả thuyết.

[27] **Lá bói** (bôi diệp 貝葉; S: pattra; Gđ: bôi-đa-la diệp): loại lá cây dùng để chép tư liệu hoặc kinh văn. Khi chưa phát minh ra giấy, người Ấn Độ thời cổ dùng lá thay giấy. Kinh văn viết trên lá bói, rồi dùng chỉ khâu lại.

[28] **Đà-la-ni** 陀羅尼 (S: dhāraṇī; Hd: tông tri): năng lực của trí tuệ tóm thâu, giữ gìn vô lượng Phật pháp không để cho quên sót.

[29] **Tì-kheo Hải Vân** (Hải Vân tì-kheo 海雲比丘): vị thiện tri thức thứ hai trong năm mươi ba vị thiện tri thức mà đồng tử Thiện Tài tham vấn, được ghi trong *phẩm Nhập pháp giới, kinh Hoa nghiêm*. Vị tì-kheo này trụ ở nước Hải Môn, thường đến bờ biển quán duyên khởi. Biển cả và pháp của bậc thượng nhân ở biển ấy trang nghiêm rải khắp như mây, cho nên căn cứ vào sở quán mà gọi là Hải Vân.

[30] **Núi Tu-di** (Tu-di sơn 須彌山): vốn là ngọn núi trong thần thoại Ấn Độ, được Phật giáo sử dụng, cho rằng đây là ngọn núi cao đứng sừng sững ở chính giữa một tiểu thế giới. Lấy núi này làm trung tâm, có tám lớp núi, tám lớp biển bao bọc chung quanh, hình thành một thế giới (Tu-di thế giới).

[31] **Long Thọ** 龍樹 (S: Nāgārjuna; Cg: Long Mãnh, Long Thắng): tổ của phái Trung Quán ở Ấn Độ, tổ thứ mười ba Phó pháp tạng tại Trung Quốc, sinh vào khoảng thế kỉ II, III, thuộc dòng dõi Bà-la-môn, Nam Ấn Độ.

[32] **Tam thiên đại thiên thế giới** 三千大千世界 (S: tri-sāhasra-mahā-sāhasra-loka-dhātu): một thế giới lớn được hình thành gồm một nghìn tiểu thế giới, một nghìn trung thế giới và một nghìn đại thế giới.

[33] **Bốn thiên hạ** (tứ thiên hạ 四天下; S: catvāro dvīpāḥ; Cg: tứ châu, tứ đại bộ châu): bốn đại châu theo thế giới quan của người Ấn Độ thời xưa. Bốn châu là Đông Thắng Thân châu, Nam Thiệm-bộ châu, Tây Nguu Hóa châu và Bắc Câu-lô châu.

[34] **Lưu châu đan, Vân mẫu phấn** 服流珠丹雲母粉: thuốc luyện đơn của các đạo sĩ.

[35] **Nhị thừa** 二乘: hai cỗ xe, dụ cho hai loại giáo pháp của Đức Phật chuyên chở chúng sinh đến quả vị giác ngộ. Đó là Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

[36] **Quyền giáo** 權教 (Cg: Phương tiện giáo): giáo pháp quyền lập, tức giáo môn được lập bày bằng phương tiện quyền giả để thuận theo ý của chúng sinh; là pháp phương tiện được lập ra để dẫn dắt hành giả vào Thật giáo, sau khi đạt đến cảnh giới Thật giáo rồi thì phải phé bỏ Quyền giáo.

[37] **Na-do-tha** 那由他 (S: nayuta, niyuta): danh từ chỉ số lượng của Ấn Độ. Theo cách tính thông thường, một na-do-tha là một triệu. Trong kinh Phật thường dùng từ ngữ này để nói về số lượng cực lớn.

[38] **Sáu ba-la-mật** (lục ba-la-mật 六波羅蜜; S: ṣaṭ pāramitā; Cg: lục độ): sáu hạnh tu tập của bồ-tát, là nhân chủng thành tựu quả Phật. Đó là bố thí ba-la-mật, trì giới ba-la-mật, nhẫn nhục ba-la-mật, tinh tiến ba-la-mật, thiền định ba-la-mật, trí tuệ ba-la-mật.

[39] **Thiền tổ** 禪祖: từ tôn xưng người được nối pháp trong nhà Thiền.

[40] **Vô Danh** 無名 (722-793): thiền sư Trung Quốc, thuộc tông Hà Trạch, sống vào đời Đường, họ Cao, người Bột Hải (nay là huyện Dương Tín, tỉnh Sơn Đông). Năm 28 tuổi, sư xuất gia tại chùa Đồng Đức, ban đầu học luật tạng, sau theo học với Tổ của tông Hà Trạch là ngài Hà Trạch Thần Hội, được nối pháp, đổi tên là Vô Danh. Sư đi tham học khắp nơi.
